

Số: **154** /TTr-UBND

Bắc Kạn, ngày **20** tháng 11 năm 2020

## TỜ TRÌNH

### Về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021; xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm giai đoạn 2021 - 2023

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ, giao dự toán ngân sách địa phương năm 2021, cụ thể như sau:

#### I. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 732.000 triệu đồng, tăng 8.800 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Thu nội địa: 722.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 10.000 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 5.751.471 triệu đồng, tăng 37.787 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 625.600 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 5.096.884 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 28.987 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.782.271 triệu đồng, tăng 37.787 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 3.891.457 triệu đồng.
- + Chi đầu tư phát triển: 578.700 triệu đồng.
- + Chi thường xuyên: 3.219.970 triệu đồng.
- + Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 2.920 triệu đồng.
- + Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.
- + Dự phòng ngân sách: 88.867 triệu đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu: 1.890.814 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 30.800 triệu đồng.

5. Tổng mức vay ngân sách địa phương: 90.000 triệu đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài).

6. Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 59.200 triệu đồng.

## II. PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

1. Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh: 5.400.701 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 274.830 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.096.884 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 28.987 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 5.431.501 triệu đồng, trong đó:

a) Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới): 3.361.488 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 2.009.860 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 1.101.533 triệu đồng;

- Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 2.920 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

- Dự toán chưa phân bổ: 246.175 triệu đồng, gồm:

+ Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh điều hành: 190.310 triệu đồng;

+ Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 15.927 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách: 39.938 triệu đồng.

b) Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố: 2.070.013 triệu đồng.

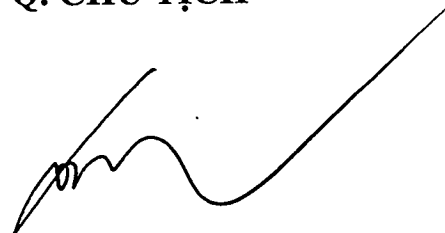
*(Có Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2020; dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021; xây dựng kế hoạch tài chính 03 năm giai đoạn 2021 - 2023 và dự thảo Nghị quyết kèm theo)*

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

### Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- QCT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KHĐT;
- LĐVP (Đ/c Nguyễn);
- Lưu: VT, Hà, Lan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**Q. CHỦ TỊCH**



**Đỗ Thị Minh Hoa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày tháng 12 năm 2020

(Dự thảo)

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**  
**KHOÁ IX, KỲ HỌP THƯỜNG LỆ CUỐI NĂM 2020**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.*

*Căn cứ Quyết định số 46 /2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Sau khi xem xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2020; dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021; xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm giai đoạn 2021-2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Dự toán ngân sách địa phương năm 2021**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **732.000 triệu đồng**, tăng 8.800 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Thu nội địa: 722.000 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 10.000 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 5.751.471 triệu đồng, tăng 37.787 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 625.600 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 5.096.884 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 28.987 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.782.271 triệu đồng, tăng 37.787 triệu đồng so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 3.891.457 triệu đồng.

+ Chi đầu tư phát triển: 578.700 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 3.219.970 triệu đồng.

+ Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 2.920 triệu đồng.

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách: 88.867 triệu đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu: 1.890.814 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 30.800 triệu đồng.

5. Tổng mức vay ngân sách địa phương: 90.000 triệu đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài).

6. Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 59.200 triệu đồng.

## **Điều 2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021**

1. Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh: 5.400.701 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 274.830 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.096.884 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 28.987 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 5.431.501 triệu đồng. Trong đó:

a) Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới): 3.361.488 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 2.009.860 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 1.101.533 triệu đồng;

- Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 2.920 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

- Dự toán chưa phân bổ: 246.175 triệu đồng, gồm:
- + Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh điều hành: 190.310 triệu đồng;
- + Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 15.927 triệu đồng.
- + Dự phòng ngân sách: 39.938 triệu đồng.

b) Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố: 2.070.013 triệu đồng.

*(Chi tiết phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2021 theo hệ thống biểu mẫu đính kèm)*

**Điều 3.** Những khoản chi chưa phân bổ cụ thể tại kỳ họp này và những khoản được ngân sách trung ương cấp bổ sung trong năm, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết.
2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá IX, kỳ họp thường lệ cuối năm thông qua ngày            tháng 12 năm 2020./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành ủy), HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu VT, HS.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Du**

**PHỤ LỤC**  
**HỆ THỐNG BIỂU MẪU**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Biểu mẫu	Nội dung	Số trang
<b>I</b>	<b>Biểu mẫu theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ</b>		
9	Biểu mẫu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm 2021	5
10	Biểu mẫu số 16	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2021	6
11	Biểu mẫu số 16a	Dự toán thu ngân sách nhà nước trung ương và tỉnh giao năm 2021	7
12	Biểu mẫu số 16b	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2021 (chi tiết từng đơn vị)	9
13	Biểu mẫu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2021	11
14	Biểu mẫu số 18	Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm 2021	15
25	Biểu mẫu số 30	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm 2021	17
27	Biểu mẫu số 32	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (xã) theo lĩnh vực năm 2021	18
28	Biểu mẫu số 33	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) theo cơ cấu chi năm 2021	19
29	Biểu mẫu số 34	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) theo lĩnh vực năm 2021	20
30	Biểu mẫu số 35	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2021	22
31	Biểu mẫu số 36	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2021	26
32	Biểu mẫu số 37	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2021	29
33	Biểu mẫu số 39	Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2021	33
34	Biểu mẫu số 41	Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện (xã) năm 2021	34
35	Biểu mẫu số 42	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh (huyện) cho ngân sách từng huyện (xã) năm 2021	35
37	Biểu mẫu số 46	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2021	36
<b>III</b>	<b>Phụ lục kèm theo</b>		
1	Phụ lục 01	Ghi chú Dự toán chi NSDP năm 2021 tỉnh điều hành	41
2	Phụ lục 02	Dự toán chi ngân sách năm 2021 giao chi tiết theo nhiệm vụ của các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh	42
3	Phụ lục 03	Chi tiết phân bổ kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương năm 2021	58

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)  
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>5.934.417</b>	<b>7.222.586</b>	<b>5.751.471</b>	<b>-1.471.115</b>	<b>80</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>623.650</b>	<b>604.110</b>	<b>625.600</b>	<b>21.490</b>	<b>104</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	262.710	258.370	267.950	9.580	104
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	360.940	345.740	357.650	11.910	103
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.310.767</b>	<b>5.463.132</b>	<b>5.096.884</b>	<b>-366.248</b>	<b>93</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.915.252	2.915.252	2.915.252	0	100
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	336.495	336.495	290.818		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.059.020	2.211.385	1.890.814	-320.571	86
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				0	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>335.697</b>		-335.697	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	-	<b>819.647</b>	<b>28.987</b>	<b>-790.660</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>5.984.817</b>	<b>6.306.578</b>	<b>5.782.271</b>	<b>-202.546</b>	<b>97</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>3.925.797</b>	<b>3.919.667</b>	<b>3.891.457</b>	<b>-34.340</b>	<b>99</b>
1	Chi đầu tư phát triển	594.690	631.468	578.700	-15.990	97
2	Chi thường xuyên	3.243.915	3.285.199	3.219.970	-23.945	99
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	2000	2.000	2.920	920	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100
5	Dự phòng ngân sách	84.192		88.867	4.675	106
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.059.020</b>	<b>2.386.912</b>	<b>1.890.814</b>	<b>-168.206</b>	<b>92</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	736.411	808.553		-736.411	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.322.609	1.578.358	1.890.814	568.205	143
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	-			0	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>50.400</b>		<b>30.800</b>	<b>-19.600</b>	<b>61</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>8.700</b>	<b>8.700</b>	<b>59.200</b>	<b>50.500</b>	
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>8.700</b>	<b>8.700</b>	<b>59.200</b>	<b>50.500</b>	<b>680</b>
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	-	-	-	-	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>59.100</b>	<b>59.100</b>	<b>90.000</b>	<b>30900</b>	<b>152</b>

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B			3	4	5	6
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	699.960	604.110	732.000	625.600	105%	104%
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	684.960	604.110	722.000	625.600	105%	104%
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	91.240	91.240	100.000	100.000	110%	110%
	- Thuế giá trị gia tăng	63.329	63.329	72.300	72.300	114%	114%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.561	1.561	2.200	2.200	141%	141%
	- Thuế tài nguyên	26.350	26.350	25.500	25.500	97%	97%
	- Thu khác	-	-	-	-		
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	6.217	6.217	7.300	7.300	117%	117%
	- Thuế giá trị gia tăng	4.046	4.046	5.500	5.500	136%	136%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.956	1.956	1.600	1.600	82%	82%
	- Thuế tài nguyên	210	210	200	200		
	- Thu khác	5	5	-	-		
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	950	950	950	950	100%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	950	950	950	950	100%	100%
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	133.463	133.463	155.000	155.000	116%	116%
	- Thuế giá trị gia tăng	98.738	98.738	114.600	114.600	116%	116%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	362	362	400	400	110%	110%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.380	11.380	13.000	13.000	114%	114%
	- Thuế tài nguyên	22.983	22.983	27.000	27.000	117%	117%
	- Thu khác	-	-	-	-		
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	29.600	29.600	28.000	28.000	95%	95%
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	2.080	2.080	3.000	3.000	144%	144%
<b>7</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	119.400	119.400	103.800	103.800	87%	87%
<b>8</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	700	700	700	700	100%	100%
<b>9</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	12.000	12.000	12.000	12.000	100%	100%
<b>10</b>	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	-	-	-	-		
<b>11</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	106.000	42.400	114.000	42.400	108%	100%
<b>12</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	42.650	42.650	52.000	52.000	122%	122%
	- Trước bạ đất	-	-	2.450	2.450		
	- Trước bạ phương tiện	-	-	49.550	49.550		
<b>13</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	63.590	60.790	73.200	67.000	115%	110%
<b>14</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	50.950	38.950	45.000	32.000	88%	82%
<b>15</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	11.000	8.550	12.000	6.400	109%	75%
<b>16</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	15.100	15.100	15.000	15.000	99%	99%
<b>17</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác</b>	20	20	50	50		
<b>18</b>	<b>Thu cổ tức, LN được chia và LNST NSĐP hưởng 100%</b>	-	-	-	-		
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>	-	-	-	-		
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	15.000	-	10.000	-	67%	



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH GIAO NĂM 2021**  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan	
		TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao	TW giao	Tỉnh giao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	723.200	732.000	151.500	155.500	14.600	14.800	14.600	14.800	110.800	112.800	17.800	18.000	15.400	15.500	29.000	31.000	9.500	9.600	350.000	350.000	10.000	10.000
I	Thu nội địa	713.200	722.000	151.500	155.500	14.600	14.800	14.600	14.800	110.800	112.800	17.800	18.000	15.400	15.500	29.000	31.000	9.500	9.600	350.000	350.000	-	-
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	100.000	100.000	200	200	100	100	350	350	24.200	24.200	180	180	300	300	1.650	1.650	110	110	72.910	72.910		
	- Thuế giá trị gia tăng	72.300	72.300	180	180	100	100	350	350	200	200	180	180	200	200	150	150	110	110	70.830	70.830		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200	2.200	20	20									100	100					2.080	2.080		
	- Thuế tài nguyên	25.500	25.500							24.000	24.000					1.500	1.500						
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	-	-																				
	- Thu khác	-	-																				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	7.300	7.300	550	550	20	20	70	70	200	200	90	90	10	10	170	170	90	90	6.100	6.100		
	- Thuế giá trị gia tăng	5.500	5.500	225	225	5	5	50	50	80	80	50	50			70	70	50	50	4.970	4.970		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-																				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600	1.600	200	200	5	5	10	10	120	120	40	40	5	5	50	50	40	40	1.130	1.130		
	- Thuế tài nguyên	200	200	125	125	10	10	10	10					5	5	50	50						
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	-	-																				
	- Thu khác	-	-																				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	950	950																	950	950		
	- Thuế giá trị gia tăng	950	950																	950	950		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-																				
	- Thuế tài nguyên	-	-																				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	155.000	155.000	28.500	28.500	5.500	5.500	4.450	4.450	22.750	22.750	5.800	5.800	6.600	6.600	9.400	9.400	3.050	3.050	68.950	68.950		
	- Thuế giá trị gia tăng	114.600	114.600	25.500	25.500	3.220	3.220	2.800	2.800	8.450	8.450	4.100	4.100	3.200	3.200	5.900	5.900	2.850	2.850	58.580	58.580		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	400	400	300	300	10	10	10	10	50	50	10	10							20	20		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	1.000	1.000	30	30	290	290	250	250	100	100	800	800	150	150	30	30	10.350	10.350		
	- Thuế tài nguyên	27.000	27.000	1.700	1.700	2.240	2.240	1.350	1.350	14.000	14.000	1.590	1.590	2.600	2.600	3.350	3.350	170	170				
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	-	-																				
	- Thu khác	-	-																				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan	
		TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao	TW giao	Tính giao
5	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	28.000	11.000	11.000	1.050	1.050	1.300	1.300	1.750	1.750	1.800	1.800	800	800	1.500	1.500	600	600	8.200	8.200		
6	Thuế bảo vệ môi trường	114.000	114.000																	114.000	114.000		
7	Lệ phí trước bạ	52.000	52.000	26.300	26.300	3.500	3.500	3.500	3.500	5.200	5.200	4.000	4.000	3.300	3.300	4.800	4.800	1.400	1.400				
8	Thu phí, lệ phí	73.200	73.200	5.800	5.800	1.000	1.000	1.800	1.800	46.000	46.000	2.000	2.000	2.500	2.500	3.000	3.000	780	780	10.320	10.320		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.000	3.000	220	220	400	400	600	600	550	550	300	300	210	210	460	460	260	260				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	430	430	30	30	30	30	150	150	10	10	20	20	20	20	10	10				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.000	12.000																	12.000	12.000		
12	Thu tiền sử dụng đất	95.000	103.800	75.000	79.000	1.500	1.700	800	1.000	8.000	10.000	2.000	2.200	500	600	6.000	8.000	1.200	1.300				
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-																				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000																	15.000	15.000		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000																	12.000	12.000		
16	Thu khác ngân sách	45.000	45.000	3.500	3.500	1.500	1.500	1.700	1.700	2.000	2.000	1.600	1.600	1.130	1.130	2.000	2.000	2.000	2.000	29.570	29.570		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	50	50									20	20	30	30								
18	Thu cổ tức, LN được chia và LNST NSĐP hưởng 100%																						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	10.000	10.000																			10.000	10.000
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000	10.000																			10.000	10.000
-	Thuế xuất khẩu	-	-																				
III	Thu viện trợ																						

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	3	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	732.000	625.600	155.500	145.000	14.800	13.720	14.800	13.390	112.800	110.350	18.000	16.790	15.500	14.410	31.000	28.500	9.600	8.610	350.000	274.830	10.000
1	Thu nội địa	722.000	625.600	155.500	145.000	14.800	13.720	14.800	13.390	112.800	110.350	18.000	16.790	15.500	14.410	31.000	28.500	9.600	8.610	350.000	274.830	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	100.000	100.000	200	0	100	0	350	0	24.200	24.000	180	0	300	0	1.650	1.500	110	0	72.910	74.500	
	- Thuế giá trị gia tăng	72.300	72.300	180		100		350		200		180		200		150		110		70.830	72.300	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200	2.200	20		0		0		0		0		100		0		0		2.080	2.200	
	- Thuế tài nguyên	25.500	25.500	0	0	0	0	0	0	24.000	24.000	0	0	0	0	1.500	1.500	0	0	0	0	
	- Thu khác		0																			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	7.300	7.300	550	550	20	20	70	70	200	200	90	90	10	10	170	170	90	90	6.100	6.100	
	- Thuế giá trị gia tăng	5.500	5.500	225	225	5	5	50	50	80	80	50	50	0	0	70	70	50	50	4.970	4.970	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0		0		0		0		0		0		0		0		0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600	1.600	200	200	5	5	10	10	120	120	40	40	5	5	50	50	40	40	1.130	1.130	
	- Thuế tài nguyên	200	200	125	125	10	10	10	10	0	0	0	0	5	5	50	50	0	0	0	0	
	- Thu khác		0																			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	950	950	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	950	950	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0																		0	
	- Thuế giá trị gia tăng	950	950																	950	950	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	155.000	155.000	28.500	28.200	5.500	5.490	4.450	4.440	22.750	22.700	5.800	5.790	6.600	6.600	9.400	9.400	3.050	3.050	68.950	69.330	
	- Thuế giá trị gia tăng	114.600	114.600	25.500	25.500	3.220	3.220	2.800	2.800	8.450	8.450	4.100	4.100	3.200	3.200	5.900	5.900	2.850	2.850	58.580	58.580	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	400	400	300		10		10		50	0	10	0	0	0	0	0	0	0	20	400	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	1.000	1.000	30	30	290	290	250	250	100	100	800	800	150	150	30	30	10.350	10.350	
	- Thuế tài nguyên	27.000	27.000	1.700	1.700	2.240	2.240	1.350	1.350	14.000	14.000	1.590	1.590	2.600	2.600	3.350	3.350	170	170	0	0	
	- Thu khác		0																			
5	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	28.000	11.000	11.000	1.050	1.050	1.300	1.300	1.750	1.750	1.800	1.800	800	800	1.500	1.500	600	600	8.200	8.200	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.000	3.000	220	220	400	400	600	600	550	550	300	300	210	210	460	460	260	260	0	0	
7	Thu tiền sử dụng đất	103.800	103.800	79.000	71.100	1.700	1.530	1.000	900	10.000	9.000	2.200	1.980	600	540	8.000	7.200	1.300	1.170	0	10.380	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	430	430	30	30	30	30	150	150	10	10	20	20	20	20	10	10	0	0	
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.000	12.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.000	12.000	
10	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
11	Thuế bảo vệ môi trường	114.000	42.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	114.000	42.400	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	42.400	42.400																	42.400	42.400	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	71.600	0																	71.600		
12	Lệ phí trước bạ	52.000	52.000	26.300	26.300	3.500	3.500	3.500	3.500	5.200	5.200	4.000	4.000	3.300	3.300	4.800	4.800	1.400	1.400	0	0	
-	Trước bạ đất	2.450	2.450	1.200	1.200	200	200	200	200	300	300	200	200	100	100	200	200	50	50		0	
-	Trước bạ phương tiện	49.550	49.550	25.100	25.100	3.300	3.300	3.300	3.300	4.900	4.900	3.800	3.800	3.200	3.200	4.600	4.600	1.350	1.350		0	
13	Thu phí, lệ phí	73.200	67.000	5.800	5.000	1.000	650	1.800	1.300	46.000	45.300	2.000	1.550	2.500	2.150	3.000	2.300	780	450	10.320	8.300	
-	Phí và lệ phí trung ương	6.200	0	800		350		500		700		450		350		700		330		2.020		
-	Phí và lệ phí địa phương	67.000	67.000	5.000	5.000	650	650	1.300	1.300	45.300	45.300	1.550	1.550	2.150	2.150	2.300	2.300	450	450	8.300	8.300	
14	Thu khác ngân sách	45.000	32.000	3.500	2.200	1.500	1.050	1.700	1.250	2.000	1.500	1.600	1.250	1.130	750	2.000	1.150	2.000	1.580	29.570	21.270	
-	Thu Trung ương	13.000	0	1.300		450		450		500		350		380		850		420		8.300		
-	Thu địa phương	32.000	32.000	2.200	2.200	1.050	1.050	1.250	1.250	1.500	1.500	1.250	1.250	750	750	1.150	1.150	1.580	1.580	21.270	21.270	
15	Thu cố định tại xã	0																		0	0	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	6.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.000	6.400	
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	15.000	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	50	50									20	20	30	30							
18	Thu cổ tức, LN được chia và LNST NSDP hưởng 100%	0	0																			
II	Thu từ dầu thô		0																			
III	Thu từ hoạt động XNK	10.000	0																			10.000
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000																				10.000
	- Thuế xuất khẩu	0																				
IV	Thu viện trợ																					

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>5.984.817</b>	<b>5.782.271</b>	<b>-202.546</b>	<b>96,6%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>3.925.797</b>	<b>3.891.457</b>	<b>-34.340</b>	<b>99,1%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>594.690</b>	<b>578.700</b>	<b>-15.990</b>	<b>97,3%</b>
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>594.690</i>	<i>578.700</i>	<i>-15.990</i>	<i>97,3%</i>
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>40.487</i>	<i>13.651</i>	<i>-26.836</i>	<i>33,7%</i>
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>4.446</i>	<i>-</i>	<i>-4.446</i>	<i>0,0%</i>
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>110.000</i>	<i>103.800</i>	<i>-6.200</i>	<i>94,4%</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>-</i>	<i>100,0%</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP</i>	<i>50.400</i>	<i>30.800</i>	<i>-19.600</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên</i>	<i>8.000</i>		<i>-8.000</i>	
<i>2</i>	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>			<i>-</i>	
<i>3</i>	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>			<i>-</i>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.243.915</b>	<b>3.219.970</b>	<b>-23.945</b>	<b>99,3%</b>
	Trong đó:			<i>-</i>	
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>1.306.975</i>	<i>1.292.668</i>	<i>-14.307</i>	<i>98,9%</i>
<i>2</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>15.670</i>	<i>15.694</i>	<i>24</i>	<i>100,2%</i>
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>2.000</b>	<b>2.920</b>	<b>920</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>100,0%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>84.192</b>	<b>88.867</b>	<b>4.675</b>	<b>105,6%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			<i>-</i>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.059.020</b>	<b>1.890.814</b>	<b>-168.206</b>	<b>91,8%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>736.411</b>	<b>-</b>	<b>-736.411</b>	
<i>1</i>	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</i>	<i>301.811</i>	<i>-</i>	<i>-301.811</i>	
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>237.595</i>	<i>-</i>	<i>-237.595</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>64.216</i>	<i>-</i>	<i>-64.216</i>	
<i>2</i>	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>	<i>434.600</i>	<i>-</i>	<i>-434.600</i>	
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>343.500</i>	<i>-</i>	<i>-343.500</i>	
<i>b</i>	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>91.100</i>	<i>-</i>	<i>-91.100</i>	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình, dự án, nhiệm vụ</b>	<b>1.322.609</b>	<b>1.890.814</b>	<b>568.205</b>	<b>143,0%</b>
<i>1</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>958.762</i>	<i>1.720.297</i>	<i>761.535</i>	<i>179,4%</i>
<i>a</i>	<i>Vốn trong nước</i>	<i>385.005</i>	<i>1.022.163</i>	<i>-255.915</i>	
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	<i>44.905</i>		<i>-44.905</i>	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển KTXH các vùng	100.444	17.146	-83.298	
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ giáo dục vùng núi vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	4.700	-	-4.700	
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định tái định cư	16.493	-	-16.493	
-	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đối ứng ODA	92.919	-	-92.919	
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	13.600	-	-13.600	
-	Chương trình quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	57.944	-	-57.944	
-	Dự phòng chương trình mục tiêu	54.000	-	-54.000	
-	Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	-	55.000		
-	Dự án đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn 2021-2025	-	40.000		
-	Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể	-	649.140		
-	Xây dựng hạ tầng giao thông khu vực xung quanh hồ Ba Bể	-	50.000		
-	Xây dựng tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh, huyện Ba Bể	-	50.000		
-	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	-	65.911		
-	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)	-	20.000		
-	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	-	10.000		
-	Đường từ ngã ba Tỉnh ủy đến đường Nguyễn Văn Tố và HTKT- nhà công vụ Tỉnh ủy	-	50.000		
-	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Thanh Bình, tỉnh Bắc Kạn - GĐI	-	14.966		
<i>b</i>	<i>Vốn trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	
<i>c</i>	<i>Vốn nước ngoài</i>	573.757	698.134	124.377	
<b>2</b>	<b><i>Vốn sự nghiệp</i></b>	<b>363.847</b>	<b>170.517</b>	<b>-193.330</b>	
<i>a</i>	<i>Vốn nước ngoài</i>	44.210	5.050	-39.160	
<i>b</i>	<i>Vốn trong nước</i>	319.637	165.467	-154.170	
-	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo địa phương	560	-	-560	
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trường Phụ nữ	247	201	-46	
-	Chính sách trợ giúp pháp lý Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	611	-	-611	
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	-	700		
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học sinh cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	25.333	16.499	-8.834	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	18.337	15.109	-3.228	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	917	479	-438	
-	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	193	199	6	
-	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg	8.014	5.610	-2.404	
-	Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC	4.457	3.193	-1.264	
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ số 53/QĐ-TTg	8.895	4.918	-3.977	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.672	634	-1.038	
-	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	280	196	-84	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	45.575	32.675	-12.900	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	6.170	3.702	-2.468	
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong; học sinh, sinh viên; hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	5.233	2.553	-2.680	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP	17.446	11.888	-5.558	
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	11.300	6.163	-5.137	
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	3.175	2.294	-881	
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	495	347	-148	
-	Kinh phí hỗ trợ Công ty lâm nghiệp có rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg	1.310	-	-1.310	
-	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	3.673	2.610	-1.063	
-	Vốn chuẩn bị động viên	15.000	10.000	-5.000	
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.200	-	-2.200	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.800	5.124	324	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	32.533	32.533	0	
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	7.840	7.840	0	
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp-việc làm và an toàn lao động	5.573	-	-5.573	
-	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	40.000	-	-40.000	
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.055	-	-5.055	
-	CTMT Y tế - Dân số	5.430	-	-5.430	
-	CTMT Phát triển văn hóa	623	-	-623	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.960	-	-1.960	
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	29.600	-	-29.600	
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	-	-1.000	
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	-	-300	
-	CTMT Công nghệ thông tin	1.300	-	-1.300	
-	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán năm 2019	2.530	-	-2.530	



**BỘ CHI VÀ KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>3.855.857</b>	<b>3.860.657</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>3.919.667</b>	<b>3.891.457</b>	
<b>C</b>	<b>BỘ CHI NSĐP/BỘ THU NSĐP</b>	<b>50.400</b>	<b>30.800</b>	
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>124.730</b>	<b>125.120</b>	<b>100</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>42.150</b>	<b>92.550</b>	<b>220</b>
-	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	34%	0,74	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	33.650	91.550	-
-	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	13.948	25.549	
-	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	2.888	13.999	
-	CT mở rộng quy mô nước sạch và VSMT nông thôn	4.471	17.945	
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	-	964	
-	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	9.842	23.175	
-	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc- tỉnh Bắc Kạn	2.502	7.298	
-	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở		2.621	
-	Chưa phân bổ			
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	8.500	1.000	
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>			
<b>1</b>	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>8.700</b>	<b>59.200</b>	<b>680</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.200	58.200	
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	7.500	1.000	
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>8.700</b>	<b>59.200</b>	<b>680</b>
-	Từ nguồn vay	8.700	59.200	
-	Bội thu ngân sách địa phương			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>			
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>59.100</b>	<b>90.000</b>	<b>152</b>
-	Vay bù đắp bội chi	50.400	30.800	
-	Vay trả nợ gốc	8.700	59.200	
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>59.100</b>	<b>90.000</b>	<b>152</b>

-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	59.100	90.000	
+	<i>Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn</i>	12.801	7.527	
+	<i>Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)</i>	11.111	3.047	
+	<i>Chương trình mở rộng quy mô NS và VSMT nông thôn</i>	13.474	4.764	
+	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>	964	3.011	
+	<i>Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)</i>	13.333	14.000	
+	<i>Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc- tỉnh Bắc Kạn</i>	4.796	38.511	
+	<i>Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở</i>	2.621	8.571	
+	<i>Chưa phân bổ</i>		10.569	
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-	-	
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>92.550</b>	<b>123.351</b>	<b>133</b>
-	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	74%	0,99	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	91.550	123.351	-
-	<i>Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn</i>	25.549	6.824	
-	<i>Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)</i>	13.999	3.701	
-	<i>Chương trình mở rộng quy mô NS và VSMT nông thôn</i>	17.945	6.320	
-	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>	964	3.765	
-	<i>Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)</i>	23.175	35.171	
-	<i>Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc- tỉnh Bắc Kạn</i>	7.298	45.809	
-	<i>Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở</i>	2.621	11.192	
-	<i>Chưa phân bổ</i>		10.569	
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	1.000	-	-
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>2.000</b>	<b>2.920</b>	<b>-</b>
1	<i>Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn</i>	700	750	
2	<i>Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)</i>	400	350	
3	<i>Chương trình mở rộng quy mô NS và VSMT nông thôn</i>	300	580	
4	<i>Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)</i>	100	130	
5	<i>Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)</i>	100	760	
6	<i>Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc- tỉnh Bắc Kạn</i>	200	150	
7	<i>Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở</i>	200	200	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN  
NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>5.591.019</b>	<b>6.293.955</b>	<b>5.400.701</b>	<b>-796.605</b>	<b>86</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	280.252	256.524	274.830	18.306	107
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.310.767	5.463.132	5.096.884	-320.571	93
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.915.252</i>	<i>2.915.252</i>	<i>2.915.252</i>	-	<i>100</i>
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>336.495</i>	<i>336.495</i>	<i>290.818</i>		
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>2.059.020</i>	<i>2.211.385</i>	<i>1.890.814</i>	<i>-320.571</i>	<i>86</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư		50.972		-50.972	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	523.327	28.987	-494.340	6
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>5.324.847</b>	<b>6.240.013</b>	<b>5.431.501</b>	<b>124.900</b>	<b>102</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	2.832.082	2.906.056	3.361.488	529.405	119
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.492.765	2.738.957	2.070.013	-404.506	83
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>1.674.667</i>	<i>1.674.667</i>	<i>1.670.122</i>	<i>-4.545</i>	<i>100</i>
-	<i>Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>254.977</i>	<i>254.977</i>	<i>236.731</i>		
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>563.121</i>	<i>809.313</i>	<i>163.160</i>	<i>-399.961</i>	<i>29</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		595.000		-	
<b>III</b>	<b>Bội thu NSĐP/Bội chi NSĐP</b>					
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>2.836.163</b>	<b>3.667.588</b>	<b>2.420.783</b>	<b>-647.514</b>	<b>66</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	343.398	347.586	350.770	3.184	101
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.492.765	2.738.957	2.070.013	-650.698	76
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>1.674.667</i>	<i>1.674.667</i>	<i>1.670.122</i>	<i>-4.545</i>	<i>100</i>
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>254.977</i>	<i>254.977</i>	<i>236.731</i>		
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>563.121</i>	<i>809.313</i>	<i>163.160</i>	<i>-646.153</i>	<i>20</i>
3	Thu kết dư		284.725		-284.725	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		296.320		-296.320	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>2.836.163</b>	<b>3.400.522</b>	<b>2.420.783</b>	<b>-979.739</b>	<b>85</b>

**Ghi chú:**

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																	Bao gồm	
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ KV ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế sử dụng đất NN	7. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu xổ số kiến thiết	10. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11. Phí, lệ phí	12. Thuế bảo vệ môi trường	13. Thuế thu nhập cá nhân	14. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15. Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	5	18	19	20
	<b>TỔNG SỐ</b>	732.000	722.000	100.000	7.300	950	155.000	52.000	3.000	12.000	103.800	15.000	12.000	73.200	114.000	28.000	700	45.000	50	10.000	10.000	
1	Thành phố Bắc Kạn	155.500	155.500	200	550		28.500	26.300	220		79.000			5.800		11.000	430	3.500				
2	Huyện Bạch Thông	14.800	14.800	100	20		5.500	3.500	400		1.700			1.000		1.050	30	1.500				
3	Huyện Chợ Mới	14.800	14.800	350	70		4.450	3.500	600		1.000			1.800		1.300	30	1.700				
4	Huyện Chợ Đồn	112.800	112.800	24.200	200		22.750	5.200	550		10.000			46.000		1.750	150	2.000				
5	Huyện Na Rì	18.000	18.000	180	90		5.800	4.000	300		2.200			2.000		1.800	10	1.600	20			
6	Huyện Ngân Sơn	15.500	15.500	300	10		6.600	3.300	210		600			2.500		800	20	1.130	30			
7	Huyện Ba Bể	31.000	31.000	1.650	170		9.400	4.800	460		8.000			3.000		1.500	20	2.000				
8	Huyện Pác Nặm	9.600	9.600	110	90		3.050	1.400	260		1.300			780		600	10	2.000				
9	Văn phòng Cục thuế	350.000	350.000	72.910	6.100	950	68.950			12.000		15.000	12.000	10.320	114.000	8.200		29.570				
10	Chi Cục Hải quan	10.000																		10.000	10.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH  
HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>5.782.271</b>	<b>3.361.488</b>	<b>2.420.783</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>3.891.457</b>	<b>1.541.874</b>	<b>2.349.583</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>578.700</b>	<b>367.442</b>	<b>211.258</b>
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>578.700</i>	<i>367.442</i>	<i>211.258</i>
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>13.651</i>	<i>13.651</i>	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>103.800</i>	<i>10.380</i>	<i>93.420</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên</i>			
<i>2</i>	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>			
<i>3</i>	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.219.970</b>	<b>1.130.574</b>	<b>2.089.396</b>
	<i>Trong đó:</i>			
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>1.292.668</i>	<i>186.943</i>	<i>1.105.725</i>
<i>2</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>15.694</i>	<i>15.694</i>	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>2920</b>	<b>2.920</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>88.867</b>	<b>39.938</b>	<b>48.929</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ</b>	<b>1.890.814</b>	<b>1.819.614</b>	<b>71.200</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình, dự án, nhiệm vụ</b>	<b>1.890.814</b>	<b>1.819.614</b>	<b>71.200</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>5.431.501</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.070.013</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>3.361.488</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.009.860</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>2.009.860</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.651
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	75.067
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	35.260
-	Chi văn hóa thông tin	870
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.872.134
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	12.877
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	-
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</b>	
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.101.533</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	180.511
-	Chi khoa học và công nghệ	13.394
-	Chi quốc phòng	45.180
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	16.055
-	Chi y tế, dân số và gia đình	336.933
-	Chi văn hóa thông tin	38.709
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.384
-	Chi thể dục thể thao	7.052
-	Chi bảo vệ môi trường	11.627
-	Chi các hoạt động kinh tế	149.337
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	267.916
-	Chi bảo đảm xã hội	14.055
-	Chi thường xuyên khác	380
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>2.920</b>
<b>V</b>	<b>Dự toán chưa phân bổ</b>	<b>246.175</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>77.879</b>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
1.1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	67.310
1.2	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	10.569
<b>2</b>	<b><i>Chi thường xuyên</i></b>	<b>128.358</b>
2.1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	123.000
2.2	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	5.358
<b>3</b>	<b><i>Dự phòng ngân sách</i></b>	<b>39.938</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	I	2	3	4			5	6	7
	<b>TỔNG SỐ</b>	3.233.130	2.087.739	1.101.533	-	-	-	2.920	1.000	39.938
I	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	3.189.272	2.087.739	1.101.533	-	-	-	-	-	-
A	<b>Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp</b>	2.602.503	1.848.639	753.864	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh	9.230		9.230						
2	Văn phòng UBND tỉnh	18.825	137	18.688						
3	Sở Nội vụ	14.855		14.855						
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	488.642	482.630	6.012						
5	Sở Tài chính	13.200		13.200						
6	Sở Tư pháp	11.551		11.551						
7	Sở Giao thông Vận tải	908.280	845.736	62.544						
8	Sở Xây dựng	9.866	2.800	7.066						
9	Sở Công Thương	8.150		8.150						
10	Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch	34.910	870	34.040						
11	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	21.927	257	21.670						
12	Sở Khoa học & Công nghệ	17.767		17.767						
13	Sở Nông nghiệp & PTNT	114.794	40.474	74.320						
14	Sở Tài nguyên & Môi trường	36.176		36.176						
15	Sở Y tế	211.290	35.260	176.030						
16	Sở Giáo dục & Đào tạo	159.306		159.306						
17	Sở Thông tin & Truyền thông	12.711	397	12.314						
18	Thanh tra tỉnh	5.603		5.603						
19	Đài Phát thanh truyền hình	20.384		20.384						
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể	14.082		14.082						
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	19.942		19.942						
22	Ban Dân tộc	4.892		4.892						
23	Ban QL các khu công nghiệp tỉnh	4.648	1.646	3.002						
24	Ban An toàn giao thông	1.381		1.381						
25	Văn phòng điều phối xây dựng NTM tỉnh	1.659		1.659						
26	Trung tâm CNTT và TT	79	79							
27	Ban QLDA Đầu tư XD tỉnh	101.919	101.919							
28	Trung tâm nước sạch & VSMTNT	48.555	48.555							
29	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	174.987	174.987							
30	Ban QLDA Công trình giao thông tỉnh	20.046	20.046							
31	Trung tâm phát triển hạ tầng và dịch vụ khu công nghiệp	14.966	14.966							



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4			5	6	7
32	Nguồn UBND tỉnh điều hành chưa phân bổ	67.310	67.310							
-	Vốn Xổ số kiến thiết hỗ trợ cho Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2021 (10%)	1.500	1.500							
-	Nguồn thu sử dụng đất tỉnh điều hành chưa phân bổ	10.380	10.380							
-	Dự phòng	55.430	55.430							
33	Nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ chưa phân bổ	10.569	10.569							
<b>B</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>73.060</b>	<b>5.439</b>	<b>67.621</b>						
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	67.998	5.439	62.559						
2	Trường chính trị	5.062		5.062						
<b>C</b>	<b>Các tổ chức CT-XH</b>	<b>21.688</b>	<b>-</b>	<b>21.688</b>						
1	Tỉnh đoàn	4.562		4.562						
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.353		5.353						
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	5.192		5.192						
4	Hội Nông dân tỉnh	4.246		4.246						
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	2.335		2.335						
<b>D</b>	<b>Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp</b>	<b>10.522</b>	<b>-</b>	<b>10.522</b>						
1	Hội chữ thập đỏ	1.151		1.151						
2	Hội Đông y	871		871						
3	Liên minh HTX tỉnh	2.721		2.721						
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.521		1.521						
5	Hội nhà báo	886		886						
6	Hội Luật gia	373		373						
7	Hội Khuyến học tỉnh	577		577						
8	Hội Cựu TNXP tỉnh	369		369						
9	Hội Bảo trợ người TT & TEMC	394		394						
10	Hội nạn nhân chất độc da cam	519		519						
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	381		381						
12	Liên hiệp các hội khoa học	629		629						
13	Hội người mù	50		50						
14	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	80		80						
<b>E</b>	<b>Chi An ninh - Quốc phòng</b>	<b>136.304</b>	<b>75.067</b>	<b>61.237</b>						
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	122.061	75.067	46.994						
2	Công an tỉnh	14.243		14.243						
<b>F</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>186.601</b>	<b>-</b>	<b>186.601</b>						
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	3.000		3.000						
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	172.214		172.214						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>		<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	
3	Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn	130		130						
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	10.530		10.530						
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	36		36						
6	HTX Hương Rừng	6		6						
7	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường	41		41						
8	HTX dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	17		17						
9	HTX Mạc Sâm	5		5						
10	HTX Đại Hà	6		6						
11	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn	236		236						
12	Cục thi hành án dân sự tỉnh	105		105						
13	Cục quản lý thị trường tỉnh	90		90						
14	Công ty Điện lực Bắc Kạn	22		22						
15	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18		18						
16	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	90		90						
17	Viễn thông Bắc Kạn	22		22						
18	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	11		11						
19	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	22		22						
<b>G</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>158.594</b>	<b>158.594</b>							
1	UBND huyện Ba Bể	1.500	1.500							
2	UBND huyện Bạch Thông	1.000	1.000							
3	UBND huyện Pác Nặm	1.000	1.000							
4	UBND huyện Ngân Sơn	6.450	6.450							
5	UBND huyện Na Rì	1.500	1.500							
6	UBND huyện Chợ Mới	1.951	1.951							
7	UBND huyện Chợ Đồn	3.016	3.016							
8	UBND thành phố Bắc Kạn	142.177	142.177							
<b>II</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	<b>2.920</b>					<b>2.920</b>			
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	750					750			
2	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	350					350			
3	Chương trình mở rộng quy mô NS và VSMT nông thôn	580					580			
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	130					130			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>			<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
5	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	760						760		
6	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc- tỉnh Bắc Kạn	150						150		
7	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	200						200		
III	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>							<b>1.000</b>	
IV	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>39.938</b>								<b>39.938</b>

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.087.739</b>	<b>13.651</b>	<b>75.067</b>	<b>35.260</b>	<b>870</b>	<b>1.872.134</b>	<b>909.412</b>	<b>143.971</b>	<b>818.751</b>	<b>12.877</b>	<b>77.879</b>
<b>A</b>	<b>VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH ĐIỀU HÀNH</b>	<b>367.442</b>	<b>13.651</b>	<b>20.067</b>	<b>15.260</b>	<b>870</b>	<b>226.837</b>	<b>82.849</b>	<b>25.858</b>	<b>118.130</b>	<b>12.877</b>	<b>77.879</b>
<b>I</b>	<b>Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp</b>	<b>220.869</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.689</b>	<b>870</b>	<b>143.311</b>	<b>72.536</b>	<b>12.683</b>	<b>58.092</b>	<b>2.688</b>	<b>67.310</b>
1	Sở Kế hoạch & Đầu tư	31.610					31.380			31.380	230	
2	Sở Giao thông Vận tải	66.126					66.126	66.126				
3	Ban QLDA Công trình giao thông tỉnh	2.900					2.900	2.900				
4	Sở Thông tin & Truyền thông	397					-				397	
5	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	870				870	-					
6	Sở Nông nghiệp & PTNT	474					-				474	
7	Sở Y tế	6.689			6.689		-					
8	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	8.908					7.715	3.510	4.205		1.193	
9	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	5.678					5.678		5.678			
10	Ban Quản lý Khu công nghiệp	1.646					1.646			1.646		
11	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	24.987					24.987			24.987		
12	Sở Xây dựng	2.800					2.800		2.800			
13	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh	137					-				137	
14	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	257					-				257	
15	Trung tâm CNTT & TT	79					79			79		
16	UBND tỉnh điều hành (Phân bổ trong năm)	67.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67.310
-	<i>Vốn Xổ số kiến thiết hỗ trợ cho Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2021 (10%)</i>	<i>1.500</i>										<i>1.500</i>

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Nguồn thu sử dụng đất tỉnh điều hành chưa phân bổ	10.380										10.380
-	Dự phòng	55.430					-					55.430
<b>II</b>	<b>Khôi Đăng</b>	<b>5.439</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>5.439</b>	-
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	5.439					-				5.439	
<b>III</b>	<b>Chi an ninh, quốc phòng</b>	<b>20.067</b>	-	<b>20.067</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	20.067		20.067								
<b>IV</b>	<b>Nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ</b>	<b>90.000</b>	-	-	<b>8.571</b>	-	<b>70.860</b>	<b>3.047</b>	<b>7.775</b>	<b>60.038</b>	-	<b>10.569</b>
1	UBND thành phố Bắc Kạn	7.527					7.527			7.527		
2	Sở Giao thông Vận tải	3.047					3.047	3.047				
3	Trung tâm nước sạch & VSMTNT	4.764					4.764		4.764			
4	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.011					3.011		3.011			
5	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	14.000					14.000			14.000		
6	Sở Kế hoạch & Đầu tư	38.511					38.511			38.511		
7	Sở Y tế	8.571			8.571							
8	Chưa phân bổ	10.569										10.569
<b>V</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>31.067</b>	<b>13.651</b>	-	-	-	<b>12.666</b>	<b>7.266</b>	<b>5.400</b>	-	<b>4.750</b>	-
1	UBND huyện Ba Bể	1.500	1.500				-					
2	UBND huyện Bạch Thông	1.000	1.000				-					
3	UBND huyện Pác Nặm	1.000	1.000				-					
4	UBND huyện Na Rì	1.500	1.500				-					
5	UBND huyện Ngân Sơn	6.450	1.700				-				4.750	
6	UBND huyện Chợ Mới	1.951	1.951				-					
7	UBND huyện Chợ Đồn	3.016	2.500				516	516				
8	UBND thành phố Bắc Kạn	14.650	2.500				12.150	6.750	5.400			
<b>B</b>	<b>NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.022.163</b>	-	<b>55.000</b>	-	-	<b>967.163</b>	<b>799.140</b>	<b>40.000</b>	<b>128.023</b>	-	-
1	Sở Kế hoạch & Đầu tư	65.911					65.911			65.911		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
2	Trung tâm PTHT & dịch vụ KCN	14.966					14.966			14.966		
3	Ban QLDA Công trình giao thông tỉnh	17.146					17.146			17.146		
4	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	50.000					50.000	50.000				
5	Sở Giao thông Vận tải	749.140					749.140	749.140				
6	UBND thành phố Bắc Kạn	20.000					20.000			20.000		
7	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	10.000					10.000			10.000		
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	55.000		55.000			-					
9	Sở Nông nghiệp & PTNT	40.000					40.000		40.000			
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT</b>	<b>698.134</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.000</b>	<b>-</b>	<b>678.134</b>	<b>27.423</b>	<b>78.113</b>	<b>572.598</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	UBND thành phố Bắc Kạn	100.000					100.000			100.000		
2	Sở Giao thông Vận tải	27.423					27.423	27.423				
3	Trung tâm nước sạch & VSMTNT	38.113					38.113		38.113			
4	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	40.000					40.000		40.000			
5	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	126.000					126.000			126.000		
6	Sở Kế hoạch & Đầu tư	346.598					346.598			346.598		
7	Sở Y tế	20.000			20.000							

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.101.533	180.511	13.394	45.180	16.055	336.933	38.709	20.384	7.052	11.627	149.337	686	26.791	267.916	14.055	380	15.684	3.591	
A	Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp	753.864	173.635	13.110	-	2.012	164.719	27.062	20.384	7.052	11.427	134.330	686	26.791	186.078	14.055	-	13.451	2.845	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh	9.230													9.230			267	53	(1)
2	Văn phòng UBND tỉnh	18.688						2.574				530			15.584			762	152	(2)
3	Sở Nội vụ	14.855						1.119							13.736			338	63	(3)
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.012										732			5.280			190	32	(4)
5	Sở Tài chính	13.200													13.200			345	69	(5)
6	Sở Tư pháp	11.551										621			10.930			367	73	(6)
7	Sở Giao thông Vận tải	62.544				631						54.080			7.833			589	119	(7)
8	Sở Xây dựng	7.066										1.468			5.598			103	21	(8)
9	Sở Công Thương	8.150										2.863			5.287			204	39	(9)
10	Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch	34.040					173	18.289		7.052		2.670			5.856			937	188	(10)
11	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	21.670										1.234			7.321	13.115		341	81	(11)
12	Sở Khoa học & Công nghệ	17.767		13.110											4.657			221	45	(12)
13	Sở Nông nghiệp & PTNT	74.320									44	32.440		21.624	41.836			1.528	306	(13)
14	Sở Tài nguyên & Môi trường	36.176									3.154	27.139			5.883			1.352	311	(14)
15	Sở Y tế	176.030	2.093				164.546								8.451	940		2.414	482	(15)
16	Sở Giáo dục & Đào tạo	159.306	151.600												7.706			2.045	472	(16)

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
17	Sở Thông tin & Truyền thông	12.314						5.080				3.390			3.844			320	64	(17)
18	Thanh tra tỉnh	5.603													5.603			78	16	(18)
19	Đài Phát thanh truyền hình	20.384							20.384									246	98	(19)
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bè	14.082									8.229	5.853	686	5.167				202	41	(20)
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	19.942	19.942															351	71	(21)
22	Ban Dân tộc	4.892										300			4.592			74	17	(22)
23	Ban QL các khu công nghiệp tỉnh	3.002										1.010			1.992			71	13	(23)
24	Ban An toàn giao thông	1.381				1.381												59	12	(24)
25	Văn phòng điều phối xây dựng NTM tỉnh	1.659													1.659			47	7	(25)
<b>B</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>67.621</b>	<b>5.062</b>	-	-	-	-	<b>11.647</b>	-	-	-	-	-	-	<b>50.912</b>	-	-	<b>1.670</b>	<b>334</b>	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	62.559						11.647							50.912			1.574	315	(26)
2	Trường chính trị	5.062	5.062															96	19	(27)
<b>C</b>	<b>Các tổ chức CT-XH</b>	<b>21.688</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>21.688</b>	-	-	<b>523</b>	<b>103</b>	
1	Tinh đoàn	4.562													4.562			112	21	(28)
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.353													5.353			117	23	(29)
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	5.192													5.192			163	33	(30)
4	Hội Nông dân tỉnh	4.246													4.246			87	17	(31)
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.335													2.335			44	9	(32)
<b>D</b>	<b>Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp</b>	<b>10.522</b>	-	<b>284</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.000</b>	-	-	<b>9.238</b>	-	-	<b>40</b>	<b>9</b>	
1	Hội chữ thập đỏ	1.151													1.151					(33)
2	Hội Đông y	871													871					(34)
3	Liên minh các HTX	2.721										1.000			1.721			40	9	(35)



ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
4	Hội Văn học Nghệ thuật	1.521													1.521					(36)
5	Hội Nhà báo	886													886					(37)
6	Hội Luật gia	373													373					(38)
7	Hội Khuyến học tỉnh	577													577					(39)
8	Hội Cựu TNXP tỉnh	369													369					(40)
9	Hội Bảo trợ Người tàn tật & Trẻ em mồ côi	394													394					(41)
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam	519													519					(42)
11	Hội Người cao tuổi tỉnh	381													381					(43)
12	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	629		284											345					(44)
13	Hội người mù	50													50					
14	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	80													80					
E	<b>Chi An ninh - Quốc phòng</b>	<b>61.237</b>	<b>1.814</b>	<b>-</b>	<b>45.180</b>	<b>14.043</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>300</b>	
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	46.994	1.814		45.180															150 (45)
2	Công an tỉnh	14.243				14.043					200									150 (46)
F	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>186.601</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>172.214</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.007</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>380</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	3.000										3.000								(47)
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	172.214					172.214													(48)
3	Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn	130										130								(49)
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	10.530										10.530								(50)

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú		
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên								
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	36										36									(51)	
6	HTX Hương Rừng	6										6										(52)
7	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường	41										41										(53)
8	HTX dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	17										17										(54)
9	HTX Mạc Sâm	5										5										(55)
10	HTX Đại Hà	6										6										(56)
11	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn	236										236										(57)
12	Cục thi hành án dân sự tỉnh	105															105					(58)
13	Cục quản lý thị trường tỉnh	90															90					(59)
14	Công ty Điện lực Bắc Kạn	22															22					(60)
15	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18															18					(61)
16	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	90															90					(62)
17	Viễn thông Bắc Kạn	22															22					(63)
18	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	11															11					(64)
19	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	22															22					(65)

## \* Ghi chú:

- Kinh phí giao cho Sở Y tế ở trên đã trừ số kinh phí phải thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; Kinh phí chênh lệch phải thu hồi so với phương án tự chủ được duyệt giai đoạn 2020-2022 của các đơn vị: Trung tâm Pháp Y; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm và Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH  
CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: <i>Phần NSĐP được hưởng</i>				
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2=3+5</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9=2+6+7+8</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>372.000</b>	<b>350.770</b>	<b>174.180</b>	<b>197.820</b>	<b>176.590</b>	<b>1.670.122</b>	<b>236.731</b>		<b>2.257.623</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	155.500	145.000	35.325	120.175	109.675	123.264	20.786		289.050
2	Huyện Bạch Thông	14.800	13.720	7.450	7.350	6.270	182.356	33.508		229.584
3	Huyện Chợ Mới	14.800	13.390	7.410	7.390	5.980	206.597	20.149		240.136
4	Huyện Chợ Đồn	112.800	110.350	90.000	22.800	20.350	198.392	30.126		338.868
5	Huyện Na Rì	18.000	16.790	8.410	9.590	8.380	276.192	48.619		341.601
6	Huyện Ngân Sơn	15.500	14.410	8.835	6.665	5.575	188.913	36.863		240.186
7	Huyện Ba Bể	31.000	28.500	13.150	17.850	15.350	279.242	18.187		325.929
8	Huyện Pác Nặm	9.600	8.610	3.600	6.000	5.010	215.166	28.493		252.269

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình dự án, nhiệm vụ, chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó  Chi giáo dục, đào tạo và đạy nghề						
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+10</b>	<b>2=3+6+8</b>	<b>3=4+5</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10=11+1 2+13</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.420.783</b>	<b>2.257.623</b>	<b>211.258</b>	<b>117.838</b>	<b>93.420</b>	<b>1.997.436</b>	<b>1.141.136</b>	<b>48.929</b>	<b>-</b>	<b>163.160</b>	<b>-</b>	<b>163.160</b>	<b>-</b>
1	Thành phố Bắc Kạn	298.414	289.050	89.344	18.244	71.100	193.554	84.384	6.152		9.364		9.364	
2	Huyện Bạch Thông	242.420	229.584	15.578	14.048	1.530	209.025	102.560	4.981		12.836		12.836	
3	Huyện Chợ Mới	259.508	240.136	15.820	14.920	900	219.106	121.222	5.210		19.372		19.372	
4	Huyện Chợ Đồn	363.798	338.868	26.967	17.967	9.000	304.456	168.180	7.445		24.930		24.930	
5	Huyện Na Rì	365.729	341.601	15.426	13.446	1.980	318.767	184.672	7.408		24.128		24.128	
6	Huyện Ngân Sơn	261.755	240.186	13.328	12.788	540	221.669	137.471	5.189		21.569		21.569	
7	Huyện Ba Bể	349.521	325.929	20.577	13.377	7.200	298.274	187.337	7.078		23.592		23.592	
8	Huyện Pác Nặm	279.638	252.269	14.218	13.048	1.170	232.585	155.310	5.466		27.369		27.369	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH  
TỪNG HUYỆN NĂM 2021**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>163.160</b>	-	<b>163.160</b>	-
1	Thành phố Bắc Kạn	9.364		9.364	
2	Huyện Bạch Thông	12.836		12.836	
3	Huyện Bạch Mối	19.372		19.372	
4	Huyện Chợ Đồn	24.930		24.930	
5	Huyện Na Rì	24.128		24.128	
6	Huyện Ngân Sơn	21.569		21.569	
7	Huyện Ba Bể	23.592		23.592	
8	Huyện Pác Nặm	27.369		27.369	

## DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn 2021
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNS/NS TW		
1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>	<b>19.124.347</b>	<b>7.087.303</b>	<b>1.348.180</b>	<b>2.298.997</b>
<b>A</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.622.833</b>	<b>1.006.600</b>	<b>116.446</b>	<b>578.700</b>
<b>A.1</b>	<b>NGUỒN VỐN CẤP TỈNH ĐIỀU HÀNH</b>	<b>9.622.833</b>	<b>1.006.600</b>	<b>116.446</b>	<b>367.442</b>
<b>I</b>	<b>GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>	<b>43.599</b>	<b>2.159</b>	<b>1.900</b>	<b>13.651</b>
<b>1</b>	<b>UBND huyện Ba Bể</b>	<b>3.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.500</b>
	<b>Khởi công mới năm 2021</b>	<b>3.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.500</b>
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Thượng Giáo	3.000			1.500
<b>2</b>	<b>UBND huyện Bạch Thông</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>
	<b>Khởi công mới năm 2021</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>
1	Nhà hiệu bộ trường Mầm non Sỹ Bình, xã Sỹ Bình	2.000			1.000
<b>3</b>	<b>UBND huyện Chợ Đồn</b>	<b>5.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.500</b>
	<b>Khởi công mới năm 2021</b>	<b>5.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.500</b>
1	Trường Tiểu học Phương Viên (HM: Xây mới 01 nhà lớp học 02 tầng gồm 06 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác)	5.000			2.500
<b>4</b>	<b>UBND huyện Chợ Mới</b>	<b>10.599</b>	<b>2.159</b>	<b>1.900</b>	<b>1.951</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>6.599</b>	<b>2.159</b>	<b>1.900</b>	<b>151</b>
1	Xây dựng trường mầm non Nông Thịnh đạt chuẩn Quốc gia	6.599	2.159	1.900	151
	<b>Khởi công mới năm 2021</b>	<b>4.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.800</b>
1	Xây dựng trường THCS Quảng Chu đạt chuẩn Quốc gia	4.000			1.800
<b>5</b>	<b>UBND huyện Na Rì</b>	<b>3.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.500</b>
	<b>Khởi công mới năm 2021</b>	<b>3.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.500</b>
1	Nhà bán trú trường THCS Văn Vũ, xã Văn Vũ, huyện Ra Ni	3.000			1.500
<b>6</b>	<b>UBND huyện Ngân Sơn</b>	<b>3.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.700</b>
	<b>Khởi công mới năm 2021</b>	<b>3.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.700</b>
1	Trường Tiểu học Thượng Quan	3.500			1.700
<b>7</b>	<b>UBND huyện Pác Nặm</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>
	<b>Khởi công mới năm 2021</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>
1	Trường tiểu học Công Bằng (HM: Các phòng học bộ môn)	2.000			1.000
<b>8</b>	<b>UBND thành phố Bắc Kạn</b>	<b>14.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.500</b>
	<b>Khởi công mới năm 2021</b>	<b>14.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.500</b>
1	Trường Mầm non xã Dương Quang, thành phố Bắc Kạn	14.500			2.500
<b>II</b>	<b>HOẠT ĐỘNG KINH TẾ</b>	<b>6.205.981</b>	<b>624.931</b>	<b>57.036</b>	<b>155.977</b>
<b>1</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>8.500</b>	<b>2.900</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>8.500</b>	<b>2.900</b>
1	Đường Vũ Loan - Văn Học, huyện Na Rì	12.000	12.000	8.500	2.900
<b>2</b>	<b>Ban QL Khu công nghiệp tỉnh</b>	<b>4.113</b>	<b>4.113</b>	<b>2.261</b>	<b>1.646</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>4.113</b>	<b>4.113</b>	<b>2.261</b>	<b>1.646</b>
1	Xử lý kỹ thuật mái taluy dương và hệ thống thoát nước phía Đông Khu công nghiệp Thanh Bình	4.113	4.113	2.261	1.646
<b>3</b>	<b>Ban QLDA ĐTXD tỉnh</b>	<b>95.938</b>	<b>10.563</b>	<b>2.245</b>	<b>7.715</b>

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn 2021
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNS/NS TW		
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>95.938</b>	<b>10.563</b>	<b>2.245</b>	<b>7.715</b>
1	Đường vào Trung tâm chữa bệnh - giáo dục lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	6.058	6.058	2.245	3.510
2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	89.880	4.505		4.205
4	<b>UBND huyện Chợ Đồn</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>2.400</b>	<b>516</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>2.400</b>	<b>516</b>
1	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường từ ĐT 254 đến thôn Vàng Doọc, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn	3.000	3.000	2.400	516
5	<b>Ban CSSP tỉnh</b>	<b>840.129</b>	<b>93.670</b>	<b>0</b>	<b>24.987</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>840.129</b>	<b>93.670</b>	<b>0</b>	<b>24.987</b>
1	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	840.129	93.670		24.987
6	<b>Sở Giao thông Vận tải</b>	<b>3.136.241</b>	<b>320.339</b>	<b>4.874</b>	<b>66.126</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>214.432</b>	<b>18.630</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>
1	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương vốn vay WB (LRAMP)-Hợp phần đường	214.432	18.630		1.000
	<b>Khởi công mới năm 2021</b>	<b>2.921.809</b>	<b>301.709</b>	<b>4.874</b>	<b>65.126</b>
1	Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể	2.337.809	237.809	4.874	45.126
2	Xây dựng hạ tầng giao thông khu vực xung quanh hồ Ba Bể	145.000	20.000		10.000
3	Xây dựng tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh, huyện Ba Bể	439.000	43.900		10.000
7	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>994.638</b>	<b>97.436</b>	<b>10.000</b>	<b>31.380</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>994.638</b>	<b>97.436</b>	<b>10.000</b>	<b>31.380</b>
1	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	43.056	43.056	10.000	20.000
2	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	951.582	54.380		11.380
8	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>256.419</b>	<b>31.135</b>	<b>18.856</b>	<b>2.800</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>256.419</b>	<b>31.135</b>	<b>18.856</b>	<b>2.800</b>
1	Dự án cấp nước và vệ sinh thị xã Bắc Kạn (hợp phần thoát nước)	256.419	31.135	18.856	2.800
9	<b>UBND thành phố Bắc Kạn</b>	<b>647.894</b>	<b>33.750</b>	<b>6.000</b>	<b>12.150</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>647.894</b>	<b>33.750</b>	<b>6.000</b>	<b>12.150</b>
1	Kè chống xói lở bờ hữu Sông Cầu đoạn qua tổ Bản Vèn, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	25.781	12.000	6.000	5.400
2	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)	622.113	21.750		6.750
10	<b>Trung tâm CNTT và truyền thông</b>	<b>1.979</b>	<b>1.979</b>	<b>1.900</b>	<b>79</b>
	<b>Trả nợ quyết toán</b>	<b>1.979</b>	<b>1.979</b>	<b>1.900</b>	<b>79</b>
1	Nâng cấp hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn	1.979	1.979	1.900	79
11	<b>Trung tâm nước sạch và VSMTNT</b>	<b>213.630</b>	<b>16.946</b>	<b>0</b>	<b>5.678</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>213.630</b>	<b>16.946</b>	<b>0</b>	<b>5.678</b>
1	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	213.630	16.946		5.678
III	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	<b>83.368</b>	<b>56.169</b>	<b>41.539</b>	<b>12.877</b>

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn 2021
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNS/NS TW		
1	<b>Ban QLDA ĐTXD tỉnh</b>	46.111	21.111	19.918	1.193
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	46.111	21.111	19.918	1.193
1	Hội trường tỉnh Bắc Kạn	46.111	21.111	19.918	1.193
2	<b>UBND huyện Ngân Sơn</b>	7.200	5.000	-	4.750
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	7.200	5.000	-	4.750
1	Hỗ trợ UBND huyện Ngân Sơn để xây dựng Trụ sở UBND xã Lăng Ngâm	7.200	5.000		4.750
3	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	1.530	1.530	1.224	230
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	1.530	1.530	1.224	230
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.530	1.530	1.224	230
4	<b>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</b>	1.710	1.710	1.368	257
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	1.710	1.710	1.368	257
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.710	1.710	1.368	257
5	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	3.163	3.163	2.530	474
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	3.163	3.163	2.530	474
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc liên cơ quan Chi cục Chăn nuôi và Thú y - Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Trung tâm khuyến nông tỉnh Bắc Kạn	3.163	3.163	2.530	474
6	<b>Sở Thông tin Truyền thông</b>	2.672	2.672	2.141	397
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	2.672	2.672	2.141	397
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin & Truyền thông	2.672	2.672	2.141	397
7	<b>Văn phòng Tỉnh ủy</b>	18.245	18.245	11.894	5.439
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	18.245	18.245	11.894	5.439
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Tỉnh ủy và trụ sở các Ban xây dựng đảng Tỉnh ủy Bắc Kạn	18.245	18.245	11.894	5.439
8	<b>Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh</b>	2.738	2.738	2.464	137
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	2.738	2.738	2.464	137
1	Nhà khách tỉnh Bắc Kạn (khu B)	2.738	2.738	2.464	137
<b>IV</b>	<b>QUỐC PHÒNG</b>	33.316	33.316	4.750	20.067
1	<b>Bộ CHQS tỉnh</b>	33.316	33.316	4.750	20.067
	<b>Khởi công mới năm 2021</b>	28.500	28.500	-	20.000
1	Xây dựng cải tạo các công trình chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2021	28.500	28.500		20.000
	<b>Trả nợ quyết toán</b>	4.816	4.816	4.750	67
1	Doanh trại Trường Quân sự địa phương tỉnh Bắc Kạn	4.816	4.816	4.750	67
<b>V</b>	<b>VĂN HÓA THÔNG TIN</b>	2.009	2.009	1.040	870
1	<b>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</b>	2.009	2.009	1.040	870
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	2.009	2.009	1.040	870
1	Sửa chữa nhà văn hóa tỉnh Bắc Kạn	2.009	2.009	1.040	870
<b>VI</b>	<b>Y TẾ</b>	167.644	45.315	10.182	6.689
1	<b>Sở Y tế</b>	167.644	45.315	10.182	6.689
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	167.644	45.315	10.182	6.689
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Pác Nặm	3.554	3.554	2.846	531
2	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn	3.272	3.272	2.641	468



TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn 2021
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CBNS/NS TW		
3	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Ba Bể	1.800	1.800	1.591	119
4	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới	1.999	1.999	1.600	299
5	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Kạn	1.870	1.870	1.504	272
6	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn.	155.149	32.820		5.000
<b>VII</b>	<b>UBND TỈNH ĐIỀU HÀNH (Phân bổ trong năm)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>67.310</b>
1	Dự phòng chưa phân bổ				55.430
2	Nguồn thu sử dụng đất tỉnh quản lý chưa phân bổ				10.380
3	Vốn Xổ số kiến thiết hỗ trợ cho Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2021 (10%)				1.500
<b>VIII</b>	<b>NGUỒN VAY LẠI VỐN ODA CỦA CHÍNH PHỦ</b>	<b>3.086.915</b>	<b>242.701</b>	<b>0</b>	<b>90.000</b>
1	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	213.630	16.946		4.764
2	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	951.582	54.380		38.511
3	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương vốn vay WB (LRAMP)-Hợp phần đường	214.432	18.630		3.047
4	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)	622.113	21.750		7.527
5	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	89.880	4.505		3.011
6	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	840.129	93.670		14.000
7	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn.	155.149	32.820		8.571
8	Chưa phân bổ				10.569
<b>A.2</b>	<b>NGUỒN VỐN PHÂN CẤP CHO HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐIỀU HÀNH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>211.258</b>
<b>I</b>	<b>Phân bổ cho các huyện, thành phố</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>117.838</b>
1	Thành phố Bắc Kạn				18.244
2	Huyện Pác Nặm				13.048
3	Huyện Ba Bể				13.377
4	Huyện Ngân Sơn				12.788
5	Huyện Bạch Thông				14.048
6	Huyện Chợ Đồn				17.967
7	Huyện Chợ Mới				14.920
8	Huyện Na Rì				13.446
<b>II</b>	<b>ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>93.420</b>
1	Thành phố Bắc Kạn				71.100
2	Huyện Pác Nặm				1.170
3	Huyện Ba Bể				7.200
4	Huyện Ngân Sơn				540
5	Huyện Bạch Thông				1.530
6	Huyện Chợ Đồn				9.000
7	Huyện Chợ Mới				900
8	Huyện Na Rì				1.980

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn đã giao đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn 2021
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CĐNS/NS TW		
<b>B</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>9.501.514</b>	<b>6.080.703</b>	<b>1.231.734</b>	<b>1.720.297</b>
<b>B.1</b>	<b>VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>6.414.599</b>	<b>4.098.643</b>	<b>1.231.734</b>	<b>1.022.163</b>
<b>I</b>	<b>Quốc phòng</b>	<b>210.930</b>	<b>210.930</b>	<b>60.191</b>	<b>72.146</b>
	<b>Dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2021</b>	<b>85.930</b>	<b>85.930</b>	<b>60.191</b>	<b>17.146</b>
1	Đầu tư hạ tầng khu dân cư các thôn đồng bào Mông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (4 xã)	85.930	85.930	60.191	17.146
	<b>Dự án khởi công mới năm 2021</b>	<b>125.000</b>	<b>125.000</b>	<b>0</b>	<b>55.000</b>
1	Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	125.000	125.000		55.000
<b>II</b>	<b>Hoạt động kinh tế</b>	<b>3.789.845</b>	<b>3.512.112</b>	<b>1.171.543</b>	<b>854.106</b>
	<b>Dự án khởi công mới năm 2021</b>	<b>3.121.809</b>	<b>2.884.000</b>	<b>654.014</b>	<b>789.140</b>
1	Dự án đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn 2021-2025	200.000	200.000		40.000
2	Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể	2.337.809	2.100.000	654.014	649.140
3	Xây dựng hạ tầng giao thông khu vực xung quanh hồ Ba Bể	145.000	145.000		50.000
4	Xây dựng tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh, huyện Ba Bể	439.000	439.000		50.000
	<b>Thu hồi các khoản vốn ứng trước</b>	<b>668.036</b>	<b>628.112</b>	<b>517.529</b>	<b>64.966</b>
1	Đường từ ngã ba Tỉnh ủy đến đường Nguyễn Văn Tố và HTKT- nhà công vụ Tỉnh ủy	399.240	359.316	309.316	50.000
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Thanh Bình, tỉnh Bắc Kạn - GĐI	268.796	268.796	208.213	14.966
<b>III</b>	<b>Đổi ứng các dự án ODA</b>	<b>2.413.824</b>	<b>375.601</b>	<b>0</b>	<b>95.911</b>
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	951.582	139.852		65.911
2	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc- thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)	622.113	195.749		20.000
3	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	840.129	40.000		10.000
<b>B2</b>	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	<b>3.086.915</b>	<b>1.982.060</b>	<b>0</b>	<b>698.134</b>
1	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	213.630	181.719		38.113
2	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	951.582	681.615		346.598
3	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương vốn vay WB (LRAMP)-Hợp phần đường	214.432	176.222		27.423
4	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc- thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)	622.113	376.291		100.000
5	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	89.880	79.399		40.000
6	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	840.129	401.184		126.000
7	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn.	155.149	85.630		20.000

**GHI CHÚ****DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021 TỈNH ĐIỀU HÀNH**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của  
HĐND tỉnh Bắc Kạn)

**1. Chi sự nghiệp kinh tế: 48.000 triệu đồng.**

- Kinh phí trả nợ quyết toán phần còn thiếu của các trụ sở được bố trí vốn sửa chữa các năm trước được phê duyệt quyết toán; các công trình, trụ sở đang xin chủ trương sửa chữa cải tạo năm 2021.

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và các dự án, chính sách khác thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp của tỉnh.

- Các nhiệm vụ phát sinh thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.

**2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 17.000 triệu đồng.**

- Kinh phí đào tạo cán bộ công chức theo Kế hoạch của Tỉnh ủy (các lớp lý luận chính trị, quản lý nhà nước, các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ).

- Các phát sinh khác thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.

**3. Chi sự nghiệp y tế: 10.000 triệu đồng.**

- Dự phòng kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng phát sinh.

- Thực hiện các phát sinh khác thuộc lĩnh vực y tế do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.

**4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 3.000 triệu đồng.**

- Kinh phí thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ và các phát sinh khác thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ.

**5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.600 triệu đồng.**

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực văn hóa thông tin của tỉnh.

**6. Chi quản lý hành chính: 27.400 triệu đồng.**

- Thực hiện các chế độ, chính sách mới phát sinh (theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh); mua xe ô tô phục vụ công tác chung và mua xe chuyên dùng.

- Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác thuộc lĩnh vực quản lý hành chính.

**7. Chi khác ngân sách: 1.000 triệu đồng.****8. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 15.000 triệu đồng.****9. Dự phòng ngân sách: 39.938 triệu đồng.**

- Chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước: 31.347 triệu đồng.

- Chi giải phóng mặt bằng Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh: 5.000 triệu đồng.

- Chi chương trình xây dựng nông thôn mới: 3.591 triệu đồng.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH GIAO CHI TIẾT THEO NHIỆM VỤ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP  
TỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội Đồng nhân dân tỉnh		4.275
		Kinh phí hoạt động kỳ họp của HĐND tỉnh	702
		Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	1.884
		Kinh phí hoạt động của các Ban	822
		Kinh phí tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh	697
		Hoạt động khác của HĐND tỉnh	170
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		9.252
		Tổ chức cuộc họp làm việc với các cơ quan chuyên môn, UBND các huyện thành phố	264
		Các hoạt động của Thường trực UBND tỉnh	1.592
		Xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ tài liệu của cơ quan chủ đề án	669
		Thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình đặc biệt khó khăn	70
		Các nhiệm vụ đặc thù của cơ quan tổng hợp, tiếp khách đoàn vào thăm và làm việc tại tỉnh	2.159
		Thuê đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cuộc họp trực tuyến của UBND tỉnh	735
		Kinh phí phục vụ bộ phận thủ tục hành chính tỉnh	400
		Kinh phí hoạt động Trung tâm phục vụ Hành chính công	1.048
		Hoạt động Ban tiếp công dân tỉnh	170
		Kinh phí duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử của tỉnh	946
		Sửa chữa lớn 03 xe ô tô	210
		In ấn phát hành công báo; Nâng cấp phần mềm công báo điện tử	330
		Bảo dưỡng hệ thống điều hòa, cải tạo cảnh quan khu Nhà khách tỉnh	150
		Kinh phí phục vụ Hội trường tỉnh	309
		Phòng chống môi Trụ sở HĐND - UBND tỉnh	200
3	Sở Nội vụ		6.388
		Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính và quản lý văn thư lưu trữ	440
		Xây dựng phần mềm Chấm chỉ số cải cách hành chính	500
		Chỉ thực hiện nhiệm vụ về tổ chức biên chế, giám sát việc tuyển dụng của các cơ quan, đơn vị; Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ về việc chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019; Kinh phí tổ chức các lớp tập huấn triển khai quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động	422
		Thực hiện nhiệm vụ về chính quyền cơ sở; Thực hiện nhiệm vụ về công tác thanh niên; Thực hiện công tác hội; Tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng về công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	153
		Hỗ trợ hoạt động chung của ngành và các nhiệm vụ khác	766
		Các hoạt động của công tác tôn giáo	299
		Công tác thi đua khen thưởng	3.700
		Các hoạt động của công tác Trung tâm lưu trữ lịch sử	108
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư		910
		Các nhiệm vụ của cơ quan tổng hợp	440
		Nhiệm vụ xúc tiến đầu tư của tỉnh	90

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể, triển khai Luật HTX và các chính sách mới	188
		Kinh phí Sửa chữa xe ô tô	75
		Mua sắm trang phục Thanh tra Sở	17
		Phần mềm Quản lý, lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo	10
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng danh mục dự án; Sổ tay hướng dẫn; Đào tạo, tập huấn về xúc tiến đầu tư	40
		Kinh phí nâng cấp và duy trì hoạt động của trang web	50
5	Sở Tài chính		6.210
		Chi xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; Chi hội đồng thẩm định phương án giá đất cụ thể của tỉnh; Xác định tăng hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất; Chi khảo sát xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên; kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường trước và sau tết, đột suất theo yêu cầu, kiểm tra, sắp xếp xử lý nhà đất trên	900
		Kinh phí tập huấn nghiệp vụ chuyên môn của ngành	750
		Chi thuê thẩm định giá mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của toàn tỉnh; Thuê tư vấn mua sắm tập trung; Thuê đường truyền TABMIS	800
		Chi trả nợ quyết toán phần mềm cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương	480
		Xây dựng phần mềm tổng hợp quyết toán các đơn vị hành chính sự nghiệp, đơn vị xã phường, thị trấn	1.000
		Trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra	600
		Sửa chữa, mua sắm bổ sung tài sản cơ quan; Kinh phí sửa chữa xe ô tô	300
		Kinh phí triển khai phần mềm Quản lý, lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo; Trang phục thanh tra	80
		Các nhiệm vụ đặc thù của UBND tỉnh uỷ quyền cho Sở Tài chính thực hiện	800
		Các nhiệm vụ của cơ quan tổng hợp	500
6	Sở Tư pháp		3.371
		Công tác Phổ biến giáo dục pháp luật (bao gồm cả hoạt động của Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật)	568
		Công tác xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	128
		Công tác quản lý, xử lý VPHC và theo dõi thi hành pháp luật	167
		Công tác Hỗ trợ tư pháp (Bao gồm cả kinh phí hỗ trợ Đoàn Luật sư; Số hóa sổ hộ tịch và nhập thông tin, dữ liệu hộ tịch lịch sử trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn vào cơ sở dữ liệu hộ tịch)	821
		Công tác Hành chính tư pháp	125
		Công tác thanh tra, kiểm tra	29
		Kinh phí mua biểu mẫu giấy tờ, sổ hộ tịch	176
		Sửa chữa, mua sắm tài sản	200
		Các nhiệm vụ của Trung tâm trợ giúp Pháp lý	911
		Thuê trụ sở của Phòng Công chứng số 2; số 3 và thực hiện các nhiệm vụ khác của Phòng Công chứng số 1, số 2; số 3.	246
7	Sở Giao thông vận tải		56.120
		Phục vụ nhiệm vụ thu lệ phí cấp giấy phép lái xe và cấp đổi giấy phép lái xe; Nâng cấp máy chủ cấp, đổi GPLX	1.350
		Mua sắm trang phục thanh tra giao thông	59
		Kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh (đối ứng cho dự án LRAMP)	24.047
		Kinh phí quản lý, bảo trì và bổ sung hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa địa phương Sông Năng - Hồ Ba Bè	1.300
		Trật tự an toàn giao thông	631

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kiểm tra tải trọng xe lưu động	200
		Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương (nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu)	28.533
8	Sở Xây dựng		1.873
		Thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực của ngành	325
		Kinh phí sửa chữa lớn 01 xe ô tô	70
		Phần mềm Quản lý, lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo	10
		Kinh phí xây dựng bộ đơn giá xây dựng công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng	498
		Nâng cấp trang thông tin điện tử để tăng tải hồ sơ quy hoạch xây dựng	970
9	Sở Công thương		2.401
		Duy trì bản tin và Website của ngành công thương	165
		Ban hội nhập kinh tế quốc tế; Duy trì trang thông tin thương mại điện tử tỉnh Bắc Kạn; Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp; Kinh phí thanh tra, kiểm tra liên ngành; Tổ chức chương trình hưởng ứng chiến dịch "Giờ trái"	151
		Kinh phí trả nợ quyết toán biên soạn cuốn Lịch sử tỉnh truyền thống ngành Công Thương.	112
		Đề án tái cơ cấu Ngành Công Thương, ngành công nghiệp theo Chương trình hành động số 527/BC-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh giai đoạn 2021-2025; Kiểm tra chuyên ngành, cập nhật, thống kê hoạt động sản xuất, sử dụng, bảo quản hóa chất- tiền chất công nghiệp nguy hiểm trên địa bàn và các hoạt động của ngành	74
		Các hoạt động Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Hoạt động hưởng ứng phong trào "Chống rác thải nhựa"; Tham mưu phương án di dời kho chứa, công trình chế biến, sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, các cơ sở sản xuất, kinh doanh loại hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ ra khỏi khu dân cư, nơi tập trung đông người; Tập huấn phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật mới liên quan đến Luật Hóa chất	186
		Nhân rộng mô hình chợ thí điểm bảo đảm An toàn thực phẩm cho 03 chợ thuộc địa bàn tỉnh	135
		Hoạt động Khuyến công.	478
		Hoạt động Xúc tiến thương mại (Bao gồm kinh phí tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Châu Âu (Cộng Hòa SEC theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	1.000
		Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	20
		Kinh phí triển khai phần mềm Quản lý, lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo	10
		Sửa chữa lớn 01 xe ô tô	70
10	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		15.930
		Các hoạt động văn hóa, tuyên truyền, triển lãm	1.772
		Các hoạt động điện ảnh (chiếu phim lưu động vùng cao)	1.121
		Các hoạt động nghệ thuật biểu diễn	2.732
		Kinh phí thực hiện Chương trình nghệ thuật Chào xuân mới	236
		Các hoạt động thư viện	537
		Các hoạt động Bảo tồn - Bảo tàng	998
		Hoạt động Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và thực hiện hương ước quy ước	260
		Các hoạt động văn hóa khác	490
		Các hoạt động tuyên truyền về công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình	173
		Các hoạt động thể dục thể thao	4.216

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Đăng cai tổ chức Giải vô địch Taekwondo học sinh toàn quốc năm 2021	250
		Đăng cai tổ chức Giải vô địch Đẩy gậy, Giải vô địch Kéo co toàn quốc năm 2021	257
		Kinh phí Đại hội TDTT tỉnh Bắc Kạn lần thứ VI năm 2021 (8 môn thi đấu)	739
		Các hoạt động phát triển du lịch	842
		Xây dựng biển quảng cáo du lịch tầm lớn đặt tại tuyến đường Quốc lộ 3 mới	500
		Kinh phí thực hiện Đề án sản phẩm phục vụ du lịch thông minh "Ứng dụng hệ thống thông tin du lịch Bắc Kạn"	600
		Các hoạt động quản lý hành chính	137
		Sửa chữa lớn 01 xe ô tô	70
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		6.689
		Công tác người có công với cách mạng	415
		Công tác lao động việc làm	161
		Công tác quản lý dạy nghề	159
		Công tác bảo trợ xã hội, công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ	584
		Công tác phòng chống tệ nạn xã hội	169
		Chăm sóc bảo vệ trẻ em	443
		Kinh phí cai nghiện tập trung của cơ sở cai nghiện	1.832
		Kinh phí đưa người có công đi thăm quan trong thời gian điều dưỡng của Trung tâm Điều dưỡng người có công	927
		Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội	1.599
		Kinh phí tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm và thu thập tổng hợp, lưu trữ thông tin thị trường lao động của Trung tâm dịch vụ việc làm	220
		Kinh phí phần mềm xử lý chồng chéo trong công tác thanh tra	10
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	170
12	Sở Khoa học và Công nghệ		11.703
		Kinh phí kiểm tra đề tài, dự án trước khi nghiệm thu	60
		Hỗ trợ học phí tham gia lớp chứng nhận đạt tiêu chuẩn chuyên gia năng suất theo Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	30
		Triển khai Kế hoạch số 1633/KH-UBND ngày 9/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Tập huấn, hướng dẫn cho các tổ chức cá nhân sản xuất kinh doanh về Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa và hướng dẫn đăng ký quyền sử dụng mã số mã vạch	50
		Triển khai thực hiện Theo Kế hoạch số 436/KH-UBND ngày 23/7/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn	50
		Kinh phí phần mềm xử lý chồng chéo trong công tác thanh tra	10
		Sửa chữa 01 xe ô tô	70
		Công tác thẩm định tài chính các nhiệm vụ khoa học công nghệ	36
		Công tác quản lý khoa học công nghệ chuyên ngành	328
		Họp hội đồng KHCN; Họp tiểu ban của HĐ xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Họp hội đồng chuyên ngành duyệt dự án mới; Họp hội đồng nghiệm thu; Kiểm tra tiến độ dự án; Đánh giá giữa kỳ các đề tài dự án; Quản lý KHCN cấp huyện	424
		Hoạt động thanh tra khoa học công nghệ	54
		Nhiệm vụ khác của Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	213
		Nhiệm vụ khác của Trung tâm Ứng dụng KH-CN và Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	192

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Các Đề tài dự án chuyển tiếp và đề tài dự án mới	9.486
		Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án khoa học công nghệ	700
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		22.502
		Quản lý, sử dụng đất trồng lúa năm 2018 theo ND số 35/2015/NĐ-CP	5.378
		Thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn	699
		Tổ chức lớp đào tạo nâng cao năng lực quản lý và khai thác công trình thủy lợi	150
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình khuyến nông giai đoạn 2019-2021	1.241
		Thực hiện chương trình Bảo vệ vật nuôi, phòng chống dịch lở mồm Long móng, phòng dịch cúm gia cầm, thủy sản, dịch tả lợn Châu Phi; lực lượng xử phạt VPHC lĩnh vực thú y; kiểm dịch vận chuyển	3.399
		Tập huấn quản lý nhà nước lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; Phân tích mẫu giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; Phân tích đánh giá chất lượng vật tư nông nghiệp; Thực hiện các ô mẫu thử nghiệm giống, phân bón, thuốc	76
		Tuyên truyền công tác bảo vệ môi trường trong nông nghiệp; Xây dựng bể chứa vỏ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng	44
		Kiểm tra, tuyên truyền, thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm nông sản, thủy sản; Xây dựng chuyên mục An toàn thực phẩm trong nông sản, thủy sản; Rà soát thống kê xây dựng cơ sở dữ liệu về cơ sở chế biến và phát triển thị trường trên địa bàn tỉnh	472
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	80
		Mua trang phục ngành kiểm lâm	972
		Trực chỉ đạo PCCCR 6 tháng mùa khô	2.361
		Quản lý bảo vệ rừng và phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	4.146
		Công tác tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng; hợp đồng bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng; hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng; các nhiệm vụ khác của lực lượng kiểm lâm	834
		Lập dự án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	700
		Kinh phí thực hiện kế hoạch định giá rừng, khung giá rừng các huyện Ba Bể, Chợ Mới và thành phố Bắc Kạn năm 2020	999
		Các nhiệm vụ khác của ngành nông nghiệp	951
14	Sở Tài nguyên và môi trường		24.897
		Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngành	430
		Công tác Thanh tra- Pháp chế	88
		XD cơ sở dữ liệu đất đai huyện Na Ri	2.000
		Định giá đất cụ thể	50
		Lập, khoanh định danh mục khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Bắc Kạn	5.069
		Đăng ký đất đai cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh	800
		Xây dựng CSDL đất đai huyện Ba Bể, huyện Pác Nặm	9.600
		Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021-2025) tỉnh Bắc Kạn	300
		Điều tra đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất	2.000
		Số hóa tài liệu về tài nguyên môi trường phục vụ công tác lưu trữ và quản lý nhà nước	100



Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Nâng cấp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trung tâm cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường	50
		Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	200
		Chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đơn vị sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14	1.408
		Duy trì hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai	500
		Duy trì hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường	100
		Các nhiệm vụ khác ngành tài nguyên	148
		Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học của tỉnh Bắc Kạn	500
		Điều tra hiện trạng xả thải vào nguồn nước và đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, lập bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông chính trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	704
		Tổ chức tuyên truyền hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	50
		Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường thế giới 05/6	100
		Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường và kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường	600
		Hỗ trợ kinh phí cho chương trình phối hợp tuyên truyền bảo vệ môi trường	100
		Tổng hợp bộ chỉ thị môi trường tỉnh Bắc Kạn năm 2021	50
		Quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn năm 2021	1.000
		Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021	50
15	Sở Y tế		32.358
		Phụ cấp nhân viên Y tế thôn bản	8.897
		Kinh phí triển khai đề án ứng dụng CNTT trong hồ sơ quản lý sức-khỏe và khám chữa bệnh	943
		Kinh phí xây dựng Quy chuẩn nước sạch địa phương	1.295
		Kinh phí khám chữa bệnh người cao tuổi	800
		Mua trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	900
		Vật tư tiêu hao của Y tế thôn bản	262
		Hỗ trợ Hỗ trợ các chương trình y tế địa phương nhỏ lẻ	1.300
		Kinh phí mua vacxin đại cho người nghèo	500
		Kinh phí triển khai tiêm bổ sung vắc xin bại liệt OPV	162
		Bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	1.350
		Đối ứng các dự án	610
		Các nhiệm vụ khác của các ngành Y tế	4.656
		Kinh phí hỗ trợ chính sách cho phụ nữ nghèo dân tộc thiểu số sinh con đúng chế độ	940
		Đào tạo y tế cơ sở và y tế thôn bản, đào tạo lại cán bộ, đào tạo theo số kíp; đào tạo sau đại học	2.093
		Kinh phí sửa chữa 10 xe ô tô	650
		Kinh phí duy trì các hoạt động theo Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	7.000
16	Sở Giáo dục và Đào tạo		42.069
		Chế độ cho học sinh dân tộc nội trú	7.515
		Hoạt động chuyên môn và kinh phí học bổng học sinh trường Chuyên theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND	1.385
		Kinh phí tham quan học tập của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các trường chuyên biệt đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	170

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Chính sách với học sinh dân tộc ít người Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP	31
		Hỗ trợ chi chuyên môn cho trường có 2 cấp học, mua hóa chất, sửa chữa nhỏ cho các trường	205
		Chế độ học sinh trường khuyết tật	1.141
		Hỗ trợ học sinh theo ND số 116/2016/NĐ-CP	17.644
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.499
		Hỗ trợ học sinh theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND	249
		Kinh phí vận chuyển gạo cho các trường học	140
		Hoạt động chuyên môn của bậc học mầm non	120
		Hoạt động chuyên môn của bậc học tiểu học	105
		Hoạt động chuyên môn của bậc học trung học cơ sở	240
		Hoạt động chuyên môn của bậc học trung học phổ thông	474
		Kinh phí thực hiện tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng	242
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Quản lý chất lượng giáo dục, công nghệ thông tin và tổ chức các kỳ thi	766
		Kinh phí hoạt động thanh tra	254
		Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng	2.210
		Kinh phí tuyển dụng viên chức	500
		Kinh phí thuê phần mềm quản lý giáo dục và mua phần mềm quản lý văn bằng chứng chỉ	2.300
		Kinh phí thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2020	1.473
		Đề án đổi mới Chương trình, sách giáo khoa GDPT	1.978
		Kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	80
		Kinh phí thực hiện Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025"	180
		Đề án "tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, lối sống, đạo đức"; công tác giáo dục kỹ năng sống; phổ biến giáo dục pháp luật	100
		Công tác y tế trường học, bảo vệ môi trường	90
		Tiền thưởng theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND	50
		Công tác cải cách hành chính	70
		Các hội nghị, tập huấn phòng cháy chữa cháy, phổ biến giáo dục pháp luật, phòng chống mại dâm; phòng chống HIV/AIDS; giáo dục phòng chống ma túy; giáo dục an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường	88
		Hỗ trợ kinh phí hoạt động ngành	620
		Kinh phí hỗ trợ tiền điện nước sinh hoạt cho học sinh khuyết tật ở tại trường	70
		Kinh phí phần mềm xử lý chồng chéo trong công tác thanh tra	10
		Kinh phí sửa chữa 01 xe ô tô	70
17	Sở Thông tin và truyền thông		6.784
		Hoạt động Báo chí - Xuất bản; Thông tin cơ sở; Thông tin điện tử; Công tác thông tin đối ngoại	485
		Hoạt động Bưu chính viễn thông và hoạt động khác	244
		Các hoạt động Công nghệ thông tin	2.665
		Thuê dịch vụ CNTT phần mềm một cửa, một cửa liên thông và dịch vụ công mức độ cao	731
		Thuê dịch vụ Wifi công cộng	827
		Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực để đảm bảo việc kết nối chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử	200

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Thuê dịch vụ phần mềm quản lý thông tin cán bộ	847
		Thuê dịch vụ CNTT Giám sát an toàn thông tin hệ thống phần mềm dùng chung phục vụ chính quyền điện tử tỉnh Bắc	585
		Thuê dịch vụ đánh giá và giám sát an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin quan trọng	200
18	Thanh tra tỉnh		859
		Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	214
		Kinh phí trang phục ngành thanh tra; Kinh phí tổ chức tập huấn và hoạt động của đoàn thanh tra; Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	560
		Kinh phí về công tác lưu trữ hồ sơ theo Thông tư số 07/2007/TT-BNV ngày 26/11/2007 hướng dẫn về kho lưu trữ hồ sơ chuyên dụng; Kinh phí mua phần mềm xử lý chồng	85
19	Đài Phát thanh - Truyền hình		4.630
		Thuê phát sóng Kênh truyền hình Bắc Kạn lên vệ tinh	4.500
		Kinh phí sửa chữa lớn 02 xe ô tô	130
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể		5.893
		Trang phục kiểm lâm và công cụ hỗ trợ	132
		Quản lý, bảo vệ rừng và Phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	3.809
		Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng	616
		Bảo trì, bảo dưỡng các tuyến đường được giao quản lý	528
		Trả nợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững Vườn Quốc gia Ba Bể giai đoạn 2021-2030	585
		Trả nợ kinh phí sửa chữa tuyến đường vòng quanh bờ hồ Ba Bể	158
		Thực hiện các nhiệm vụ khác	65
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn		7.267
		Chính sách trợ cấp xã hội	100
		Thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/QĐ-TTg	4.918
		Chính sách hỗ trợ Học sinh sinh viên theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND	1.165
		Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.084
22	Ban Dân tộc		2.571
		Tuyên truyền, kiểm tra, tổng hợp các chính sách dân tộc, quản lý chương trình 135	141
		Thực hiện các chính sách đối với người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.672
		Công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Ban Dân tộc tỉnh	300
		Thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động Bình đẳng giới vùng Dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	70
		Thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh	117
		Thực hiện đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015-2020"	196
		Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số, và miền núi giai đoạn 2021-2025	65

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Phần mềm xử lý chồng chéo trong công tác thanh tra	10
23	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh		120
		Các hoạt động Xúc tiến đầu tư	50
		Sửa chữa 01 xe ô tô	70
24	Ban An toàn giao thông		948
		Các hoạt động đảm bảo an toàn giao thông và sửa chữa, thay thế, cấm bỏ sung biển tuyên truyền ATGT trên các tuyến Quốc lộ	860
		Mua máy chiếu phục vụ công tác tuyên truyền an toàn giao thông cho 04 huyện, thành phố và Tỉnh đoàn	88
25	Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo		180
		Kinh phí quản lý và triển khai thực hiện Đề án OCOP-	180
26	Văn phòng Tỉnh ủy		14.300
		Hoạt động của Thường trực	1.760
		Hoạt động đối ngoại của Thường trực	880
		Khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng BVSK	893
		Huy hiệu Đảng	4.000
		Kinh phí khen thưởng	200
		Chi các chế độ chính sách	381
		Các nhiệm vụ của các Ban thuộc khối Đảng	4.986
		Dự phòng ngân sách Đảng	1.000
		Kinh phí nâng cấp phần mềm quản lý Báo Bắc Kạn điện tử	200
27	Trường chính trị		702
		Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ lớp học, nhà ký túc xá	180
		Kinh phí đào tạo các lớp Trung cấp LLCT-HC khóa 2020-2022 (Theo quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 16/3/2020)	32
		Xuất bản bản tin Thông tin lý luận và thực tiễn	30
		Nghiên cứu khoa học cấp cơ sở; Biên soạn mới Tập bài giảng "Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng tỉnh Bắc Kạn"; Tham gia Hội thi Giảng viên dạy giỏi toàn quốc	110
		Lắp đặt hệ thống trang thiết bị cầu truyền hình theo chủ trương của Tỉnh ủy	200
		Mua sắm một số trang thiết bị phòng nghỉ nhà ký túc xá	150
28	Tỉnh đoàn		949
		Hoạt động kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Hội thi tuyên truyền Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp; Tổ chức ngày Hội cử tri trẻ chào mừng bầu cử đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp	241
		Lễ thấp nền tri ân các anh hùng liệt sỹ; Hoạt động của Khu di tích lịch sử TNXP Nà Tu; Hội thi Nghi thức Đội - Chỉ huy Đội giỏi; Hành trình thanh niên khởi nghiệp; Hội thi tiếng anh dành cho học sinh THPT, THCS.	394
		Gặp mặt Bí thư Chi đoàn tiêu biểu toàn quốc; Tham dự Liên hoan Báo cáo viên toàn quốc; Tham dự Chương trình tuyên dương danh hiệu "Học sinh 3 tốt", "Học sinh 3 rèn luyện" toàn quốc; Tham dự Phiên họp Quốc hội trẻ em.	64
		Hoạt động giúp đỡ, nâng cao chất lượng đoàn cơ sở; Xây dựng mô hình điểm cụ thể hóa chỉ đạo thực hiện Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết ĐH MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh tại cơ sở.	90
		Kinh phí thực hiện các hoạt động: Đêm hội Trung thu "Vàng trắng yêu thương"; Ngày hội thiếu nhi vui khỏe; Giải bơi thanh thiếu nhi đồng lần thứ 2; Liên hoan các trung tâm, nhà văn hóa TTN khu vực phía Bắc	160

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		1.409
		Tổ chức Đại hội đại biểu phụ nữ tỉnh Bắc Kạn lần thứ IX nhiệm kỳ 2021 - 2026.	600
		Xây dựng chuyên mục "Phụ nữ và cuộc sống" phóng sự gương tập thể, cá nhân điển hình thực hiện tốt phong trào thi đua của Hội phát sóng hàng tháng trên Đài PTTH tỉnh, xây dựng trang báo nhân dịp kỷ niệm 8/3; 20/10 đăng trên Báo Bắc Kạn; Duy trì hoạt động đường dây nóng và phòng tư vấn phòng chống bạo lực gia đình	52
		Tổ chức đoàn đi giám sát Điều 8, 9 Luật bầu cử Đại biểu Quốc Hội và đại biểu HĐND; Tổ chức hội nghị đánh giá 03 năm thực hiện Chương trình hành động số 06/CTHĐ-BCH ngày 08/02/2018 của BCH Hội LHPN Việt Nam; Tổ chức lớp tập huấn kỹ năng sống cho trẻ, kỹ năng ứng xử, xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình theo Quyết định số 2219/QĐ-UBND ngày 05/12/2014	59
		Tập huấn xây dựng mô hình 5 không 3 sạch gắn với xây dựng nông thôn mới tại các xã về đích nông thôn mới; Tập huấn, tuyên truyền, vận động bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026;	174
		Xây dựng mô hình điểm chỉ đạo thực hiện Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết ĐHPN tỉnh BK lần thứ IX tại cụm xã	50
		Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công tác hội theo Đề án 1983 theo Quyết định số 1452/QĐ-UBND.	91
		Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ (nguồn Trung ương bổ sung)	201
		Thực hiện Đề án 938 và 939	182
30	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh		1.551
		Thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri ĐBQH và HĐND tỉnh	64
		Duy trì bản tin công tác mặt trận và các đoàn thể tỉnh	178
		Chuyên mục "Đại đoàn kết toàn dân tộc" phát trên sóng PTTH tỉnh và trên trang Báo Bắc Kạn; Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	121
		Tổ chức các hội thảo phân biện; Chủ trì phối hợp với các đoàn thể giám sát tổ chức các cuộc giám sát; Kinh phí in cuốn cẩm nang "Tài liệu hỏi đáp về mặt trận và công tác dân tộc, tôn giáo"; Hội nghị biểu dương các tổ chức, cá nhân, đơn vị tiêu biểu tham gia thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	242
		Hội nghị tiếp xúc, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng các tầng lớp nhân dân trong đồng bào dân tộc thiểu số của Ủy ban MTTQ Việt Nam; Hội nghị tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình "phát huy vai trò các tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu"; Hội nghị gặp mặt, biểu dương chức sắc, chức việc các tôn giáo trong thực hiện chương trình phối hợp thống nhất hành động của MTTQ tỉnh; Hội thảo giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động hiệu quả của Ban CTMT ở KDC và công tác Mặt trận trong xây dựng và phát triển tỉnh; Hội nghị sơ kết mô hình Trường ban Dân vận đồng thời là Chủ tịch.	122

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí tập huấn công tác mặt trận các cấp và triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII và Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Tập huấn cho cán bộ làm công tác MTTQ (giám sát và phân biện); Tập huấn hoạt động của Ban thanh tra nhân dân và Ban giám sát đầu tư cộng đồng tại tỉnh; Kinh phí tổ chức giúp đỡ cán bộ MTTQ cấp cơ sở; Tập huấn công tác tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	155
		Chỉ đạo thực hiện cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; Kinh phí hoạt động của Ban vận động Quỹ "Vi người nghèo" tỉnh; Kinh phí hoạt động của Ban Cứu trợ tỉnh.	98
		Kinh phí cho Hội đồng tư vấn theo Thông tư 35/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính; Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND (các đối tượng chính sách: các bà mẹ VN anh hùng, các chức sắc, chức việc...); Kinh phí phục vụ hoạt động cho UV UB MTTQ tỉnh; Kinh phí khen thưởng theo thông tư 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ	379
		Kinh phí phong trào "Đoàn kết sáng tạo"; Đề án "Tăng cường vận động, đoàn kết các tôn giáo ở nước ta hiện nay"; Triển khai thực hiện cuộc vận động "Toàn dân tham gia phòng chống tham nhũng" tại các huyện, thành phố	142
		Xây dựng mô hình điểm chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết Đại hội MTTQ	50
31	Hội Nông dân tỉnh		587
		Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ rừng và trang trại (FFF) giai đoạn II năm 2021.	215
		Xây dựng mô hình điểm chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết Đại hội HĐND tỉnh lần thứ IX tại cụm xã.	100
		Tổ chức hội nghị biểu dương nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi tỉnh Bắc Kạn lần thứ IX giai đoạn 2019 - 2021.	63
		Hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án 61	27
		Tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, nông dân thực hiện khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	51
		Một số nhiệm vụ khác của Hội nông dân	131
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh		343
		Hội nghị biểu dương Cựu chiến binh sản xuất kinh doanh giỏi giai đoạn 2016-2021	200
		HN tập huấn bồi dưỡng cán bộ chủ chốt các cấp Hội sau đại hội Đảng và hướng dẫn về ĐH Hội CCB các cấp nhiệm kỳ 2022-2027	45
		Xây dựng mô hình điểm cụ thể chỉ đạo thực hiện NQ ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với NQĐH MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh tại cơ sở.	50
		Kinh phí thanh toán cho cán bộ thôi làm công tác Hội; Kinh phí XD chuyên mục: "Xứng danh Bộ đội Cụ Hồ" trên sóng truyền hình tỉnh	48
33	Hội Chữ thập đỏ		257
		Thực hiện công tác truyền truyền, hiến máu tình nguyện, hành trình đỏ	159
		Công tác chăm sóc sức khỏe và sơ cấp cứu dựa vào cộng đồng	65
		Xây dựng chuyên mục truyền hình nhân đạo	12
		Kinh phí quản lý điều hành kiểm tra giám sát chương trình hỗ trợ cho vay bỏ cái sinh sản do Quỹ Thiện Tâm tập đoàn Vingroup tài trợ và dự án "Ngân hàng bò" do Trung ương Hội	21

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
34	Hội Đông y		85
		Kinh phí tổ chức lễ dâng hương ngày mất của 02 đại Danh y Hải Thượng Lãn Ông và Tuệ Tĩnh theo quy định tại Điều lệ và Quy chế hoạt động; Xuất bản "Bản tin Đông y Bắc Kạn"	35
		Tổ chức lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về điều trị các bệnh gan mật bằng phương pháp y học cổ truyền; hội nghị thừa kế các bài thuốc hay, cây thuốc quý của đồng bào các dân tộc về điều trị các bệnh xương khớp	50
35	Liên minh các Hợp tác xã		1.333
		Tổ chức hội nghị gặp mặt các Hợp tác xã; Hội nghị Ban chấp hành của Liên minh HTX	49
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Tuyên truyền kiến thức tập trung; Hướng dẫn trực tiếp Hợp tác xã, Tổ hợp tác; Công tác củng cố hoặc đề xuất giải thể HTX	159
		Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại; Kinh phí tổ chức trưng bày giới thiệu các sản phẩm Hợp tác xã.	125
		Bổ sung quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	1.000
36	Hội Văn học nghệ thuật		710
		Công tác Xuất bản Tạp chí Văn nghệ in, Tạp chí Văn nghệ Ba Bể Online	589
		Tham gia triển lãm chuyên ngành Mỹ thuật, nhiếp ảnh và âm nhạc các cuộc hội thảo khoa học do các hội chuyên ngành Trung ương và khu vực tổ chức	61
		Đăng cai Tổ chức Hội thảo Liên kết Văn học nghệ thuật khu vực Việt Bắc	60
37	Hội Nhà báo		430
		Tổ chức Giải báo chí phòng chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính tinh Bắc Kạn; hội nghị tổng kết thi đua cụm Hội Nhà báo 6 tỉnh miền núi phía Bắc	100
		Tổ chức triển lãm Báo xuân tỉnh Bắc Kạn	25
		Xuất bản Đặc san Người làm báo Bắc Kạn 6 số/năm	220
		Các nhiệm vụ khác của Hội Nhà báo	85
38	Hội Luật gia		94
		Thực hiện Đề án xã hội hóa công tác phổ biến giáo dục PL và trợ giúp PL năm 2021 theo Kế hoạch số 380/KH-UBND ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh ; Toạ đàm kỷ niệm ngày thành lập Hội Luật gia Việt Nam và ngày thành lập Hội Luật gia tỉnh Bắc Kạn; Kinh phí họp BCH, BTV, sơ kết, tổng kết cụm thi đua theo quy định tại Điều lệ Hội và Quy chế hoạt động	
39	Hội Khuyến học tỉnh		265
		Tổ chức Đại hội Hội Khuyến học tỉnh Bắc Kạn lần thứ IV, nhiệm kỳ 2021-2026	75
		Hợp đồng tuyên truyền với Đài Phát thanh - Truyền hình Bắc Kạn về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập (mỗi tháng 01 số); Xuất bản Bản tin Khuyến học	72
		Tổ chức trao học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích cao trong học tập; Trao học bổng Mai vàng, học bổng Lawrence S.Ting, học bổng tiếp sức mùa thi, học bổng tiếp bước cho em đến trường, học bổng Vì em hiếu học; Triển khai thực hiện Đề án đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng giai đoạn 2021-2030; chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát Hội Khuyến học các huyện đánh giá, xếp loại "cộng đồng học tập"	51
		Tổ chức Toạ đàm kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Hội Khuyến học tỉnh Bắc Kạn (20/11/2001-20/11/2026) và các nhiệm vụ khác	67

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
40	Hội Cựu thanh niên xung phong		98
		Tổ chức họp Ban, Chấp hành, Ban Thường vụ, sơ kết, tổng kết công tác; Tham dự hội nghị thi đua cụm Hội Cựu TNXP 6 tỉnh Việt Bắc tại Lạng Sơn; Tham dự các hoạt động do Hội Cựu TNXP Việt Nam tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ theo Điều lệ Hội.	48
		Tổ chức gặp mặt Cựu TNXP tiêu biểu; Tiếp nhận, tổ chức thăm, tặng quà thương binh TNXP, thân nhân gia đình liệt sỹ thanh niên xung phong ngày thương binh - liệt, ngày truyền thống của lực lượng TNXP; Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức giáo dục truyền thống TNXP cho thế hệ trẻ; giải quyết chế độ, chính sách cho cựu TNXP hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	50
41	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi		28
		Họp ban chấp hành, Ban thường vụ, sơ kết, tổng kết công tác, khen thưởng cho hội viên theo quy định tại Điều lệ Hội và Quy chế hoạt động của Hội	18
		Triển khai mô hình sinh kế, an sinh - xã hội (Chợ Đồn, Na Ri, Bạch Thông)	10
42	Hội Nạn nhân chất độc da cam		248
		Tổ chức họp Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, sơ kết, tổng kết; tham dự các hội nghị do Trung ương và các tỉnh khác cũng như các huyện, thành phố trong tỉnh tổ chức theo quy định tại Điều lệ và Quy chế hoạt động của Hội; Đặt mua Tạp chí Da cam hàng tháng phục vụ cho công tác tuyên truyền	40
		Kinh phí tổ chức tọa đàm kỷ niệm 60 năm Ngày thảm họa da cam ở Việt Nam (10/8/1961 - 10/8/2021)	90
		Tổ chức đưa nạn nhân chất độc da cam đi nuôi dưỡng, sông hơi giải độc và phục hồi chức năng tại Trung tâm bảo trợ xã hội thuộc Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin Việt Nam	118
43	Hội Người cao tuổi		117
		Tổ chức Hội nghị tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021	65
		In giấy mừng thọ cho các cụ 90 tuổi để cấp cho các cơ sở trong tỉnh và các hoạt động của Hội người cao tuổi	15
		Hướng dẫn, đôn đốc hoạt động Hội Người cao tuổi ở cơ sở; sơ kết, tổng kết; Đi kiểm tra việc triển khai Tháng hành động vì NCT Việt Nam năm 2021 tại các huyện, thành phố và các hoạt động khác	37
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật		330
		Hội thi Sáng tạo kỹ thuật lần thứ 6, năm 2021	284
		Kinh phí thực hiện hoạt động tư vấn, phân biện và giám định xã hội	31
		Phổ biến tuyên truyền kiến thức ứng dụng giải pháp kỹ thuật "Sử dụng điện năng lượng mặt trời chạy động cơ xuồng du lịch Hồ Ba Bè"	15
45	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		46.994
		Đào tạo sĩ quan dự bị	909
		Đào tạo Đại học, Cao đẳng ngành Quân sự cơ sở	908
		Đảm bảo trang phục dân quân tự vệ	5.330
		Đảm bảo công tác xây dựng, huấn luyện lực lượng dự bị động viên	16.161
		Đảm bảo công tác: Tuyển quân; tuyển sinh quân sự; tổ chức xây dựng, quản lý các đơn vị DBĐV; động viên công nghiệp	381



Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Đảm bảo công tác tập huấn cán bộ Chỉ huy trưởng, chính trị viên xã cấp xã và cơ quan, tổ chức; Tập huấn cán bộ binh chủng PK, PB, TT, CB	668
		Mua công cụ hỗ trợ cho DQTV cấp xã theo quy định tại Thông tư 65/2016/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng	436
		Hỗ trợ diệt và phòng chống mối toàn bộ công trình nhà ở, nhà làm việc trung đoàn 750; trang bị phòng làm việc cho Đại đội kho 29	390
		Bảo dưỡng sửa chữa đường bộ 36,639 KM	900
		Sửa chữa, bảo quản định kỳ xe niêm cất phục vụ hoạt động quốc phòng QSDP (theo VB 2797/CVLT-BQP-BTC ngày 10/9/2012)	450
		Bảo đảm quân khí cho địa phương	300
		Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng	160
		Hội nghị gặp mặt cán bộ cao cấp đã nghỉ hưu trên địa bàn	179
		Vốn chuẩn bị động viên	10.000
		Hội thao TDTT quốc phòng của tỉnh	131
		Hỗ trợ thay thế hệ thống bếp điện theo Công văn 959/HC-TM, ngày 28/6/2019 của Tổng cục HC-BQP	200
		Chi hoạt động quân báo nhân dân (diễn tập vòng tổng hợp Đại đội trinh sát của tỉnh, chi nuôi dưỡng cơ sở mật QBND, chi công tác quan hệ xây dựng cơ sở thu thập tin tức)	330
		Bảo đảm báo Quân đội nhân dân cho lực lượng tự vệ thuộc tỉnh theo Thông tư 77/2011/TT-BQP ngày 23/11/2011; thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng công tác PBGDPL"; Hội nghị triển khai nhiệm vụ và tập huấn cho các thành viên ban chỉ đạo 35 và lực lượng 47 của các cơ quan đơn vị; kiểm kê đất quốc phòng trên toàn tỉnh	264
		Thực hiện quy chế quản lý, bảo vệ vùng CT229	107
		Kinh phí thực hiện diễn tập phòng thủ tỉnh	6.000
		KP thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực quốc phòng do địa phương đảm bảo	2.790
46	Công an tỉnh		14.243
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác giải quyết khiếu kiện góp phần đảm bảo an ninh trật tự; Thực hiện nhiệm vụ Bảo vệ bí mật nhà nước; Công tác phòng ngừa đấu tranh, đảm bảo an ninh các vấn đề xã hội; Tổ chức thực hiện thăm tra tiêu chuẩn chính trị	565
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tranh thủ người có uy tín theo Chỉ thị 06; Nhiệm vụ đấu tranh với tổ chức phản động lưu vong Chính phủ Quốc gia lâm thời; Hội nghị gặp mặt các chức sắc, chức việc tiêu biểu trong tôn giáo theo chỉ đạo của Tỉnh ủy; Hỗ trợ trang thông tin điện tử CAT; Công tác phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động cách mạng màu; Công tác đảm bảo an ninh trật tự trong vùng CT 229	733
		Kinh phí thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ; Tăng cường, nâng cao hiệu quả hoạt động của bảo vệ dân phố trong tình hình mới; Tăng cường công tác dân vận của Lực lượng công an; Thực hiện chiến lược bảo vệ ANQG trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2021; Đảm bảo an ninh, trật tự ĐH Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ XIII (bảo vệ trước và sau Đại hội ) và an ninh khác	870

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Công ước Quốc tế chống bắt cóc con tin và Công ước Quốc tế về trừng trị khủng bố bằng bom; Thực hiện triển khai thực hiện Chỉ thị của Tỉnh ủy và KH của UBND tỉnh về công tác xây dựng toàn diện công an cơ sở đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới năm 2021; Hỗ trợ hoạt động rà soát cài đặt thiết bị nghe lén tiết lộ thông tin bí mật nhà nước; Hỗ trợ hoạt động tình báo; an ninh mạng	690
		Kinh phí thực hiện Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm; tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	750
		Kinh phí thực hiện Đề án "Triển khai, lắp đặt Camera giám sát an ninh, giám sát xử lý giao thông đảm bảo trật tự" trên địa bàn tỉnh năm 2021	987
		Kinh phí thực hiện Đề án mua sắm thiết bị tin học cài đặt phần mềm quản lý tăng trữ thư căn cước công dân	300
		Kinh phí mua trang phục Công an viên và tổ dân phố đến niên hạn	1.000
		Kinh phí chuyển đổi giấy tờ của tổ chức, cá nhân do thay đổi địa giới hành chính theo NQ 13, NQ 16 của HĐND tỉnh	300
		Kinh phí hỗ trợ các chiến dịch đảm bảo an ninh trật tự	2.090
		Kinh phí thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn (Thực tập phương án PCCC, CNCH tại khu dân cư và các cơ quan đơn vị)	1.142
		Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày lực lượng an ninh nhân dân; Hỗ trợ kinh phí tham gia hội thi thể thao PCCC, CNCH lần thứ V; Sửa chữa bãi tập luyện và nhà thi đấu thể thao phục vụ Đại hội khỏe "Vi an ninh Tổ quốc" lần thứ V; Kỷ niệm các ngày lễ lớn khác	700
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh kinh tế; Triển khai Quy chế phối hợp giữa Công an và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh trong việc thực hiện bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự; kiểm kê đất đai; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại; tăng cường nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc	446
		Kinh phí thực hiện thi hành hình phạt tại xã, phường, thị trấn; Thực hiện nhiệm vụ chấp hành xong án phạt tù trở lại địa phương; công tác phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác VKS, TAND và công tác thi hành án; Một số nhiệm vụ khác.	891
		Kinh phí an toàn giao thông	2.579
		Sự nghiệp môi trường	200
47	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí ủy thác để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh vay	3.000
48	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách	172.214
49	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Bắc Kạn	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ thu lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải	130
50	Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	10.530
51	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK		36
52	Hợp tác xã Hương Rừng		6
53	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường		41
54	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Hợp Giang		17
55	Hợp tác xã Mạc Sâm	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, đặc biệt khó khăn.	5

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
56	Hợp tác xã Đại Hà		6
57	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn		236
58	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	Kinh phí Ban chỉ đạo thi hành án dân sự: 76trđ và hỗ trợ công tác thi hành án dân sự: 29trđ	105
59	Cục Quản lý thị trường tỉnh	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 389 tỉnh: 49 trđ; kp hoạt động Đoàn kiểm tra liên ngành về hoạt động vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trên địa bàn tỉnh: 41 trđ	90
60	Công ty Điện lực Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	22
61	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Phụ cấp dân quân tự vệ	18
62	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí hoạt động của Hội thẩm nhân dân 55 trđ; Kinh phí xét xử lưu động 35 trđ	90
63	Viện thông Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	22
64	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	11
65	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	22

**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục công trình	Kinh phí phân bổ năm 2021	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
*	<b>CHI QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ THỰC HIỆN NĂM 2021</b>	<b>32.533.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>4.000.000.000</b>	Các huyện, thành phố tự quyết định danh mục quản lý, bảo trì đường bộ
1	Huyện Na Rì	500.000.000	
2	Huyện Chợ Đồn	500.000.000	
3	Huyện Ngân Sơn	500.000.000	
4	Huyện Bạch Thông	500.000.000	
5	Huyện Pác Nặm	500.000.000	
6	Huyện Chợ Mới	500.000.000	
7	Huyện Ba Bể	500.000.000	
8	Thành phố Bắc Kạn	500.000.000	
<b>II</b>	<b>Sở GTVT Bắc Kạn</b>	<b>28.533.000.000</b>	
1	Sửa chữa nền mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0 - Km14+400, đường tỉnh ĐT.251, tỉnh Bắc Kạn	23.833.000.000	
2	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+00 - Km3+100, ĐT.258B, tỉnh Bắc Kạn	4.700.000.000	